CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Date: 2021.12.20 15:09:40 +07'00'

BẢN CÁO BẠCH

(Số: 178/KISCW)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 06 năm 2021)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 293/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/12/2021)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại www.kisvn.vn từ ngày chào bán

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Hoàng Anh Việt - Phòng Chứng khoán phái sinh

Số điện thoại: 028.3914.8585 (Ext: 1114)

Email: viet.ha@kisvn.vn

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang số 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 06 năm 2021)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu thực hiện: châu Âu.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Tiền.
- Thời hạn: 9 tháng.
- Ngày đáo hạn: 9 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 16:1.
- Giá thực hiện: Trong khoảng cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.000 - 1.600 đồng/chứng quyền.
- Tổng số lượng chào bán: 3.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chào bán dự kiến: 4.800.000.000 đồng.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 2.400.000.000 đồng.

NGÂN HÀNG NHẬN KÝ QUỸ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Địa chỉ: 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267

Website: www.home.kpmg/vn/vi/home.html

MỤC LỤC

Trang

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 1

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 3

III. CÁC KHÁI NIỆM 3

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ 5

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 7

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 22

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 32

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN 35

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH 36

X. CAM KẾT 36

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ 36

XII. PHỤ LỤC 36

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến độ giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị

trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- Rủi ro về thuế: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn được quy định theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm. Các trường hợp cụ thể được nêu tại mục 8, phần VI trong Bản cáo bạch này.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- Ông: Park Won Sang, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.
- Bà: Trương Thị Kim Dung, Chức vụ: Kế toán trưởng.
- Ông: Lê Tích Đức, Chức vụ: Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ.
- Ông: Lee Dong Hyun, Chức vụ: Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- **Chứng quyền có bảo đảm** (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là hợp đồng giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

- **Chứng khoán cơ sở** là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

- **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

- **Tổ chức phát hành chứng quyền** là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.

- **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.

- **Chứng quyền mua** là loại chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- **Chứng quyền kiểu châu Âu** là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.

- **Giá thực hiện** là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

- **Tỷ lệ chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

- **Ngày đáo hạn** là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.

- **Ngày giao dịch cuối cùng** là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm và là ngày cuối cùng mà chứng quyền còn được giao dịch. Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết, ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền trùng với ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

- **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.

- **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

- **Vị thế mở chứng quyền** của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

- **Delta** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- **Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn. Giá thanh toán do Sở Giao dịch Chứng khoán tính toán và công bố.

- Trường hợp xảy ra sự kiện doanh nghiệp của cổ phiếu cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở vào những ngày trước ngày giao dịch không hưởng quyền của sự kiện doanh nghiệp đó sẽ được điều chỉnh tương ứng với sự kiện doanh nghiệp đó.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Năm 2020 đánh dấu là một năm đầy biến động của nền kinh tế thế giới lẫn Việt Nam, trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 kinh tế thế giới nhất là các quốc gia thuộc nhóm nước phát triển đã rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng với lệnh cấm phong tỏa. Theo đó, tăng trưởng GDP của toàn cầu là -4,4%, nhóm các quốc gia thuộc thị trường phát triển ghi nhận mức -5,8%, Việt Nam quốc gia hiếm hoi duy trì được mức tăng trưởng dương với GDP đạt được 2,91%. Nhờ vào công tác kiểm soát tình hình dịch bệnh tương đối tốt mà Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới, nhưng so với từ năm 2011 đến nay thì đây là mức tăng trưởng thấp nhất thập kỷ. Tình hình thương mại quốc tế của các quốc gia bị gián đoạn nặng nề thế nhưng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể: Tổng kim ngạch xuất khẩu là 281,5 tỷ USD tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch Nhập khẩu tăng 3,6% đạt mức 262,4 tỷ USD, cán cân thương mại đạt 19,1 tỷ USD; Chỉ số CPI ghi nhận ở mức tăng thấp 3,23% thấp hơn mục tiêu đặt ra là 4%, Lạm phát năm 2020 duy trì được mức ổn định chỉ tăng 2,31%, so với giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 1,8%, so với giai đoạn 2011-2015 có sự giảm mạnh đến 6,31%. Cũng trong năm vừa qua, tình trạng các doanh nghiệp gặp khó khăn vì dịch bệnh Covid, phía Ngân hàng Nhà nước đã chủ trương ba lần giảm lãi suất (mức lãi suất được ghi nhận là thấp nhất trong vòng 10 năm qua) để tạo cơ sở cho các Tổ chức tín dụng hạ lãi suất vay hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giúp cho nền kinh tế nhanh chóng phục hồi. Tuy đứng trước cơn đại dịch bệnh, nhưng Việt Nam đã có những chính sách, những nỗ lực giúp cho nền kinh tế đạt được những kết quả vượt trội hơn so với các quốc gia khác nếu như không có sự so sánh với các năm trước thì đây cũng là một cột mốc đáng quan tâm. Bên cạnh những khó khăn thử thách, năm 2020 cũng có những cơ hội cho Việt Nam hội nhập quốc tế như Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP, Hiệp định UKVFTA đã được ký kết sẽ là bước ngoặc cho Việt Nam vào năm 2021 củng cố vị thế trên trường quốc tế, cơ hội xuất khẩu, đầu tư, du lịch, đồng thời là nhân tố quan trọng tiếp tục thúc đẩy quá trình cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế trong thời gian tới.

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam và cơ hội đầu tư

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn thế giới, thì thị trường chứng khoán Việt Nam nửa cuối năm 2020 đã có sự hồi phục mạnh mẽ. Cụ thể tính đến hết ngày 31/12/2020, chỉ số VN Index đạt 1.103,87 điểm, so với thời điểm lúc dịch bệnh bùng phát nặng nhất vào tháng 3/2020 ở mức 652 điểm, tăng đến 70%; tăng 14,86% so với cuối năm 2019; chỉ số HNX Index tăng gần 119% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 98,1% so với cuối năm 2019. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối quý I và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019 và 84,1% GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển thị trường chứng khoán năm 2020. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP). Với các gói hỗ trợ kích cầu nền kinh tế cùng với chính sách hạ lãi suất của Ngân hàng nhà nước đã thúc đẩy dòng tiền chảy mạnh từ kênh tiết kiệm sang kênh đầu tư chứng khoán, giúp cho Thị trường chứng khoán phục hồi mạnh mẽ hơn vào giai đoạn cuối năm. Thị trường cũng ghi nhận quy mô tham gia của nhà đầu tư mới cao hơn mức lịch sử. Sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư mới cũng đẩy thanh khoản thị trường tăng cao. Thị trường chứng khoán phái sinh tuy mới đi vào hoạt động trên thị trường Việt Nam từ 3 năm trước nhưng cũng khẳng định vị thế với sự phát triển nhanh chóng, vượt các kỳ vọng đặt ra, thể hiện rõ vai trò là công cụ phòng ngừa rủi ro, góp phần tích cực vào việc ổn định thị trường cơ sở. Theo đó, hoạt động giao dịch Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 tăng trưởng mạnh ở tất cả các chỉ tiêu như: khối lượng giao dịch bình quân/phiên năm 2020 đạt 158.390 hợp đồng/phiên, tăng 78,49% so với năm 2019. Khối lượng hợp đồng mở (OI) tính đến cuối năm 2020 đạt 40.339 hợp đồng, tăng 142,64% so thời điểm cuối năm 2019 và gấp 5 lần so với thời điểm cuối năm 2017. Bên cạnh đó, ở Thị trường chứng khoán phái sinh, sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm đã đạt được những con số đáng kể kể từ khi chính thức giao dịch trên thị trường vào tháng 6 năm 2019. Trong năm 2020, toàn thị trường phát hành tổng số 227 chứng quyền có bảo đảm, tổng khối lượng giao dịch đạt hơn 300 triệu đơn vị với tổng giá trị giao dịch chiếm hơn 5.400 tỷ đồng.

Theo đó, thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ có những mục tiêu đặt ra cho năm 2021 theo phát biểu của Bộ trưởng:

- Tiếp tục bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư, thúc đẩy thị trường phát triển.
- Đẩy nhanh cơ cấu thị trường chứng khoán theo Đề án đã phê duyệt. Cùng với việc hoàn thiện cơ cấu bộ máy, xây dựng lại thị trường cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh theo hướng chuyên môn hóa, tiếp tục tái cơ cấu hệ thống các định chế trung gian.
- Đảm bảo an toàn, ổn định hệ thống giao dịch, đưa hệ thống công nghệ thông tin mới vào hoạt động đồng bộ.
- Thực hiện giải pháp để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn DNNN gắn với niêm yết, đẩy mạnh tăng quy mô và chất lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán, thúc đẩy quy mô và thanh khoản thị trường.
- Tăng cường giám sát, nâng cao hiệu qủa quản lý, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đảm bảo kỷ cương kỷ luật của thị trường để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và hoạt động lành mạnh của doanh nghiệp.
- Xây dựng và trình Thủ tướng ban hành Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2021-2030 để định hình mục tiêu giải pháp phát triển thị trường chứng khoán dài hạn.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền

Cùng với các kênh đầu tư hiện nay là cổ phiếu và hợp đồng tương lai chỉ số, chứng quyền có bảo đảm mang đến cho nhà đầu tư một cơ hội đầu tư mới với nhiều lợi thế nổi bật như: cố định khoản lỗ tối đa, tính đòn bẩy, chi phí đầu tư thấp, không phải ký quỹ giao dịch, giao dịch và thanh toán dễ dàng…

Chứng quyền là một sản phẩm phù hợp với các nhà đầu tư ưa thích rủi ro, trong đó tác động đòn bẩy chính là điểm hấp dẫn nhất của sản phẩm này. Với chi phí mua chứng quyền thấp, mức biến động của chứng quyền như là cổ phiếu cơ sở và tính chất đòn bẩy sẽ làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho nhà đầu tư. Trong suốt thời hạn chứng quyền có hiệu lực, khi giá cổ phiếu cơ sở biến động đúng như dự đoán, nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận rất lớn so với khoản chi phí đã đầu tư.

Việc đặt lệnh giao dịch mua, bán chứng quyền được thực hiện tương tự như giao dịch cổ phiếu. Những nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch cổ phiếu thông thường sẽ được sử dụng tài khoản này để giao dịch chứng quyền. Thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, các loại lệnh áp dụng cho chứng quyền tương tự như cổ phiếu. Sau khi sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có quyền bán lại chứng quyền thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên cạnh lợi ích được tạo ra bởi yếu tố đòn bẩy, nhà đầu tư cần hiểu được các rủi ro khi giao dịch chứng quyền đồng thời xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của bản thân trước khi quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 theo Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng, từ tháng 01/2015 KIS Việt Nam đã tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban Giám đốc và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.

- 17/07/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK.

- 17/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 57/QĐ-SGDHCM.

- 28/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN.

- 12/06/2008 Công ty Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chúng, theo Công văn số 1142/UBCK-QLPH ngày 13/06/2008 của UBCKNN.

- 20/06/2008 Thành lập và khai trương Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 439/QĐ-UBCK.

- 10/07/2008 Chi nhánh Hà Nội chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.

- 18/08/2010 Phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ- UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.

- Ngày 21/3/2012 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Ngày 24/03/2012 Công ty chính thức đổi tên của Chi nhánh thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK ngày 24/03/2011.

- Ngày 08/7/2011 Công ty chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011.

- Ngày 29/02/2012 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/02/2012.

- Ngày 09/01/2015 Công ty được Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.

- Ngày 22/04/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Ngày 01/06/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu theo Quyết định số 458/QĐ-UBCK.

- Ngày 08/07/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương theo Quyết định số 577/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/07/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ theo Quyết định số 671/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/09/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch theo Quyết định số 935/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/02/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hủy đăng ký công ty đại chúng từ ngày 03/01/2017.

- Ngày 09/08/2017 Công ty được Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 38/GPĐC-UBCK, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Park Won Sang.

- Ngày 11/06/2018 Công ty được Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.897.011.000.000 đồng.

- Ngày 30/06/2020 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 35/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 2.596.316.050.000 đồng.

- Ngày 24/03/2021 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 152/QĐ-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 24/03/2021.

- Ngày 24/03/2021 Phòng Giao dịch Láng Hạ chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 153/QĐ-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 24/03/2021.

- Ngày 14/06/2021 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 3.761.579.550.000 đồng.

b) Cơ cấu tổ chức & cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- Công ty có mô hình quản trị bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

- Thẩm quyền cao nhất Công ty là Đại hội đồng cổ đông, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2018-2019 gồm 3 thành viên do ông Park Won Sang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty thông qua các Giám đốc phụ trách Khối, Giám đốc Chi nhánh và các Trưởng bộ phận.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

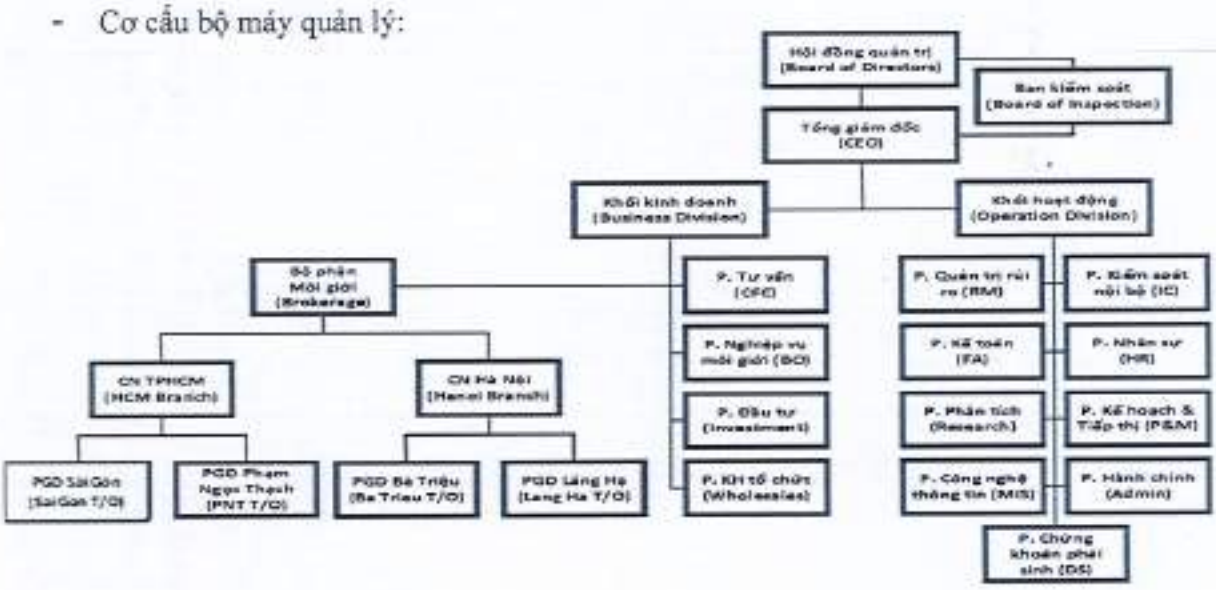

c) Công ty mẹ của Công ty

STT	Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Đầu tư tài chính, chứng khoán	375.430.057	99,806%

d) Danh sách người có liên quan của Công ty

- Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Thành viên Hội đồng quản trị					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	An Song Il	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
3	Lee Chul Ho	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
Ban Giám đốc					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Lee Hun Woo	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Hoạt động	0	0%
3	Lee Jae Heung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	0	0%
Kế toán trưởng					
1	Trương Thị Kim Dung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Kế toán trưởng	0	0%

- Danh sách Ban kiểm soát của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ

1	Hoàng Anh Việt	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Chun Sung Woo	Korea Investment & Securities Co., Ltd.	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Đinh Thị Thùy Trang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

- Danh sách Cổ đông nắm giữ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Korea Investment & Securities Co., Ltd.	27-1 Yeouido-dong, Yeong Deungpo-gu, Seoul, Republic of Korea	375.430.057	99,806%

- Danh sách Người thực hiện công bố thông tin

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%

e) Thông tin về Ban Giám đốc của Công ty

Vị trí	Họ tên	Tóm tắt lý lịch
Tổng Giám đốc	Park Won Sang	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Thạc sỹ. ▪ Quá trình công tác: - 01/1991 - 12/1999: Nhân viên - Ngân hàng tín dụng Hàn Quốc. - 01/2000 - 05/2000: Nhân viên - Công ty Woori Camtech. - 06/2000 - 09/2003: Nhân viên - Công ty Winz Consulting. - 11/2003 - 03/2004: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Công ty Chứng khoán Dongwon.

		- 04/2005 - 03/2006: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Tập đoàn tài chính Dongwon. - 04/2006 - 02/2013: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 03/2013 - 12/2014: Trưởng phòng Chiến lược - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2015 - 12/2015: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía tây sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2016 - 03/2017: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía bắc sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 04/2017 - nay: Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Hoạt động	Lee Hun Woo	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 06/1999 - 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 02/2016 - nay: Giám đốc khối Hoạt động - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	Lee Jae Heung	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 11/2005 - 12/2018: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2019 - nay: Giám đốc khối Khách hàng tổ chức - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

f) Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

STT	Họ tên	Phòng ban	Chức vụ	Số năm kinh nghiệm
1	Nguyễn Quỳnh Nga	Quản trị rủi ro	Trưởng bộ phận	14 năm

2	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Phó bộ phận	7 năm

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành

a) Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

- Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán bao gồm:

+ Môi giới chứng khoán;

+ Tự doanh chứng khoán;

+ Tư vấn đầu tư chứng khoán;

+ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

+ Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn đồng)	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm	Bán niên 2021	Quý 3 Năm 2021
Tổng giá trị tài sản	3.556.956.504	6.323.549.073	77,8%	9.287.170.095	8.599.618.166
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	408.312.545	892.381.844	118,6%	1.589.817.243	727.553.186
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	160.019.102	242.410.846	51,5%	296.330.401	194.925.067
Lợi nhuận khác	127.951	-338.362	-364,4%	897	85
Lợi nhuận trước thuế	160.147.054	242.072.484	51,2%	296.331.298	194.925.152
Lợi nhuận sau thuế	126.773.367	198.097.253	56,3%	237.390.155	155.940.121

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty)

b) Danh sách các chứng quyền có bảo đảm Công ty đã phát hành tính đến ngày 05/11/2021.

i. Các chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành trên thị trường (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

STT	Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành	Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
1	Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.05	CKDH 2103	KDH	4	02/12/2021	4.000.000	4.000.000	1.200	10:1	48.779
2	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.12	CSTB 2106	STB	4	02/12/2021	10.000.000	10.000.000	1.500	10:1	35.678

3	Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.07	CHDB 2102	HDB	4	02/12/2021	4.000.000	4.000.000	1.200	8,0030:1	32.283
4	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.11	CMSN 2106	MSN	4	02/12/2021	4.000.000	4.000.000	1.500	20:1	160.779
5	Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.06	CVJC 2102	VJC	4	02/12/2021	3.000.000	3.000.000	1.400	25:1	135.555
6	Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.11	CVRE 2107	VRE	4	02/12/2021	5.000.000	5.000.000	1.200	10:1	33.179
7	Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.02	CVPB 2105	VPB	4	02/12/2021	2.000.000	2.000.000	1.500	11,1039:1	40.629
8	Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.11	CVIC 2106	VIC	7	27/04/2022	5.000.000	5.000.000	1.000	20:1	98.888
9	Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.08	CVHM 2111	VHM	7	27/04/2022	5.000.000	5.000.000	1.000	20:1	88.888
10	Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.12	CVRE 2110	VRE	7	27/04/2022	5.000.000	5.000.000	1.000	8:1	29.999
11	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.10	CVNM 2111	VNM	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.100	20:1	98.888
12	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.12	CMSN 2108	MSN	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.600	20:1	159.999
13	Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.13	CHPG 2114	HPG	7	27/04/2022	10.000.000	10.000.000	1.200	10:1	56.789
14	Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.03	CPDR 2103	PDR	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.200	16:1	88.888
15	Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.07	CNVL 2104	NVL	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.300	20:1	108.888
16	Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.06	CKDH 2107	KDH	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.300	8:1	43.888
17	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.13	CSTB 2110	STB	7	27/04/2022	10.000.000	10.000.000	1.000	8:1	29.999
18	Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.08	CHDB 2103	HDB	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.000	8:1	28.888
19	Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.07	CVJC 2103	VJC	7	27/04/2022	3.000.000	3.000.000	1.500	20:1	129.999

ii. Các chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

STT	Tên chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đăng ký phát hành	Giá phát hành	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện
1	Chứng quyền. VIC.KIS.M.CA.T.12	VIC	6	04/05/2022	4.000.000	1.200	16:1	99.999
2	Chứng quyền. VHM.KIS.M.CA.T.09	VHM	6	04/05/2022	5.000.000	1.100	16:1	89.999
3	Chứng quyền. VRE.KIS.M.CA.T.13	VRE	6	04/05/2022	5.000.000	1.400	4:1	34.999
4	Chứng quyền. VNM.KIS.M.CA.T.11	VNM	6	04/05/2022	4.000.000	1.100	16:1	96.789
5	Chứng quyền. HPG.KIS.M.CA.T.14	HPG	6	04/05/2022	8.000.000	2.000	5:1	61.999
6	Chứng quyền. MBB.KIS.M.CA.T.02	MBB	6	04/05/2022	1.200.000	1.100	5:1	32.789
7	Chứng quyền. PNJ.KIS.M.CA.T.01	PNJ	6	04/05/2022	2.500.000	1.000	25:1	108.888

iii. Các chứng quyền có bảo đảm đã đáo hạn (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

STT	Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành	Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
1	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.02	CHPG 1906	HPG	3	14/11/2019	5.000.000	5.000.000	1.500	2:1	28.088
2	Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.01	CVIC 1901	VIC	3	14/11/2019	2.000.000	2.000.000	1.960	5:1	140.888
3	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.01	CVRE 1901	VRE	3	14/11/2019	5.100.000	5.100.000	1.900	2:1	40.888
4	Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.01	CMSN 1901	MSN	3	14/11/2019	1.800.000	1.800.000	1.920	5:1	88.888
5	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.01	CHPG 1902	HPG	6	11/12/2019	12.000.000	12.000.000	1.000	5:1	41.999
6	Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.01	CVNM 1901	VNM	6	13/12/2019	14.000.000	14.000.000	1.200	10:1	156.285
7	Chứng quyền. DPM.KIS. M.CA.T.01	CDPM 1901	DPM	4	09/01/2020	1.500.000	900.000	1.900	1:1	13.988
8	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.01	CSTB 1901	STB	4	09/01/2020	4.500.000	4.500.000	1.390	1:1	10.888

9	Chứng quyền. NVL.KIS. M.CA.T.01	CNVL 1901	NVL	5	7/2/2020	5.000.000	3.000.000	1.900	4:1	62.088
10	Chứng quyền. VHM.KIS. M.CA.T.01	CVHM 1901	VHM	5	7/2/2020	5.000.000	3.000.000	3.100	4:1	89.888
11	Chứng quyền. SBT.KIS. M.CA.T.01	CSBT 1901	SBT	3	14/02/2020	2.000.000	2.000.000	1.500	1:1	21.212
12	Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.02	CVNM 1902	VNM	6	26/3/2020	5.000.000	3.000.000	1.840	10:1	133.333
13	Chứng quyền. VJC.KIS. M.CA.T.01	CVJC 1901	VJC	5	26/2/2020	5.000.000	3.000.000	1.800	10:1	145.678
14	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.03	CHPG 1909	HPG	6	15/05/2020	5.000.000	3.000.000	1.800	2:1	24.680
15	Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.02	CMSN 1902	MSN	6	15/05/2020	7.000.000	7.000.000	3.000	5:1	77.889
16	Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.02	CVIC 1903	VIC	6	15/05/2020	4.000.000	2.400.000	2.100	10:1	123.000
17	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.02	CVRE 1903	VRE	6	15/05/2020	4.000.000	2.400.000	2.700	2:1	35.789
18	Chứng quyền. ROS.KIS. M.CA.T.01	CROS 2001	ROS	6	19/06/2020	20.000.000	20.000.000	1.500	4:1	26.468
19	Chứng quyền. HDB.KIS. M.CA.T.01	CHDB 2001	HDB	6	19/06/2020	5.000.000	3.000.000	2.000	2:1	29.099
20	Chứng quyền. DPM.KIS. M.CA.T.02	CDPM 2001	DPM	6	19/06/2020	2.000.000	1.200.000	1.000	1,9333 :1	14.081
21	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.02	CSTB 2001	STB	6	19/06/2020	10.000.000	10.000.000	1.500	1:1	10.999
22	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.05	CHPG 2007	HPG	3	16/07/2020	2.500.000	2.500.000	1.660	1:1	22.999
23	Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.04	CMSN 2003	MSN	3	16/07/2020	2.000.000	2.000.000	1.900	2:1	69.999
24	Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.04	CVIC 2002	VIC	3	16/07/2020	2.000.000	2.000.000	1.350	5:1	108.888
25	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.05	CVRE 2004	VRE	3	16/07/2020	1.000.000	1.000.000	1.940	1:1	29.999
26	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.06	CHPG 2006	HPG	5	16/09/2020	4.000.000	2.400.000	1.500	1,6362 :1	18.014

27	Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.05	CMSN 2002	MSN	5	16/09/2020	4.000.000	2.400.000	2.000	4:1	62.999
28	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.04	CSTB 2003	STB	5	16/09/2020	6.000.000	6.000.000	1.360	1:1	11.111
29	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.03	CVRE 2001	VRE	9	21/09/2020	8.000.000	4.800.000	1.500	4:1	36.789
30	Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.04	CVNM 2006	VNM	4	05/10/2020	2.000.000	2.000.000	1.530	8,0973 :1	106.327
31	Chứng quyền. HDB.KIS. M.CA.T.03	CHDB 2005	HDB	4	05/10/2020	1.500.000	900.000	1.080	3,0769 :1	21.020
32	Chứng quyền. VJC.KIS. M.CA.T.03	CVJC 2003	VJC	4	05/10/2020	1.500.000	900.000	1.670	10:1	123.456
33	Chứng quyền. VHM.KIS. M.CA.T.03	CVHM 2004	VHM	4	05/10/2020	1.500.000	900.000	1.490	10:1	86.868
34	Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.05	CVIC 2003	VIC	4	05/10/2020	1.500.000	1.500.000	1.670	10:1	103.050
35	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.05	CSTB 2005	STB	5	03/11/2020	2.000.000	1.200.000	1.080	2:1	11.811
36	Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.03	CDPM 2002	DPM	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	1.700	0,9194 :1	14.022
37	Chứng quyền. HDB.KIS. M.CA.T.02	CHDB 2003	HDB	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	2.700	1,2122 :1	19.469
38	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.04	CHPG 2002	HPG	11	16/12/2020	3.000.000	1.800.000	1.700	1,6362: 1	24.542
39	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.03	CMSN 2001	MSN	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	2.300	5:1	65.789
40	Chứng quyền. NVL.KIS. M.CA.T.02	CNVL 2001	NVL	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	2.300	4:1	65.888
41	Chứng quyền. SBT.KIS. M.CA.T.02	CSBT 2001	SBT	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	2.900	0,9686: 1	20.447
42	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.03	CSTB 2002	STB	11	16/12/2020	3.000.000	1.800.000	1.700	1:1	11.888
43	Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.02	CVHM 2001	VHM	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	3.100	5:1	94.567
44	Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.03	CVIC 2001	VIC	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	3.800	5:1	126.468

45	Chứng quyền. VJC.KIS. M.CA.T.02	CVJC 2001	VJC	11	16/12/2020	2.000.000	1.200.000	2.400	10:1	173.137
46	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.03	CVNM 2002	VNM	11	16/12/2020	3.000.000	1.800.000	3.200	4,0486 :1	114.261
47	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.04	CVRE 2003	VRE	11	16/12/2020	3.000.000	1.800.000	3.000	2:1	37.999
48	Chứng quyền. ROS.KIS. M.CA.T.02	CROS 2002	ROS	8	16/12/2020	6.000.000	6.000.000	1.000	1:1	7.227
49	Chứng quyền. CTD.KIS. M.CA.T.01	CCTD 2001	CTD	8	16/12/2020	1.000.000	856.970	1.540	9,6226 :1	77.835
50	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.08	CHPG 2017	HPG	6	18/02/2021	10.000.000	10.000.000	1.000	4:1	28.888
51	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.08	CVRE 2010	VRE	6	18/02/2021	4.000.000	4.000.000	1.100	4:1	29.999
52	Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.01	CKDH 2003	KDH	4	18/02/2021	4.000.000	4.000.000	1.100	4:1	25.111
53	Chứng quyền. TCH.KIS. M.CA.T.01	CTCH 2002	TCH	4	18/02/2021	10.000.000	10.000.000	1.100	3,9020 :1	21.243
54	Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.06	CSTB 2006	STB	10	05/04/2021	2.000.000	1.200.000	1.580	2:1	12.888
55	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.07	CHPG 2010	HPG	10	05/04/2021	6.000.000	6.000.000	1.800	3,2724 :1	27.079
56	Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.06	CVRE 2007	VRE	10	05/04/2021	7.500.000	7.500.000	1.520	5:1	33.333
57	Chứng quyền. NVL.KIS. M.CA.T.03	CNVL 2002	NVL	9	10/03/2021	1.500.000	900.000	2.000	4,9438:1	59.215
58	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.05	CVNM 2007	VNM	9	10/03/2021	2.000.000	1.200.000	2.400	8,0232 :1	111.432
59	Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.04	CHDB 2007	HDB	9	27/04/2021	5.000.000	5.000.000	1.300	3,0304 :1	16.831
60	Chứng quyền. SBT.KIS. M.CA.T.03	CSBT 2007	SBT	9	27/04/2021	5.000.000	5.000.000	1.700	1,9371 :1	15.495
61	Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.04	CVJC 2004	VJC	9	27/04/2021	2.000.000	2.000.000	1.200	20:1	115.511
62	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.06	CMSN 2007	MSN	9	27/04/2021	3.000.000	1.800.000	1.400	9,8817 :1	56.195

63	Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.04	CVHM 2006	VHM	9	27/04/2021	6.000.000	6.000.000	1.000	20:1	84.888
64	Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.06	CVIC 2004	VIC	9	27/04/2021	6.000.000	6.000.000	1.000	20:1	99.999
65	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.08	CMSN 2014	MSN	4	02/03/2021	2.500.000	2.500.000	1.100	9,8817 :1	86.838
66	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.07	CVNM 2016	VNM	4	02/03/2021	2.500.000	2.500.000	1.000	19,8170: 1	112.350
67	Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.08	CVIC 2007	VIC	4	02/03/2021	5.000.000	5.000.000	1.000	20:1	111.222
68	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.09	CSTB 2015	STB	4	02/03/2021	3.000.000	3.000.000	1.200	2:1	13.979
69	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.10	CSTB 2016	STB	6	04/05/2021	3.000.000	3.000.000	1.200	2:1	14.141
70	Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.05	CHDB 2008	HDB	6	04/05/2021	3.000.000	3.000.000	1.000	3,1516 :1	20.397
71	Chứng quyền. EIB.KIS.M. CA.T.01	CEIB 2001	EIB	4	05/04/2021	1.000.000	1.000.000	1.000	10:1	18.818
72	Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.01	CVPB 2017	VPB	4	05/04/2021	1.000.000	1.000.000	1.000	10:1	30.999
73	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.07	CSTB 2007	STB	10	27/05/2021	3.000.000	3.000.000	1.500	2:1	10.999
74	Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.07	CVRE 2009	VRE	10	27/05/2021	7.500.000	7.500.000	1.400	5:1	30.999
75	Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.09	CHPG 2018	HPG	9	14/05/2021	9.000.000	9.000.000	1.200	4:1	29.999
76	Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.07	CMSN 2009	MSN	9	14/05/2021	3.000.000	1.800.000	1.200	9,8817 :1	61.265
77	Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.02	CKDH 2001	KDH	7	14/05/2021	3.000.000	3.000.000	1.400	4:1	26.222
78	Chứng quyền. TCH.KIS.M. CA.T.02	CTCH 2001	TCH	7	14/05/2021	8.000.000	8.000.000	1.400	3,9020 :1	22.327
79	Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.04	CNVL 2003	NVL	9	11/06/2021	9.500.000	9.500.000	1.000	7,2876: 1	46.625
80	Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.08	CSTB 2010	STB	9	11/06/2021	3.500.000	3.500.000	1.100	2:1	11.999
81	Chứng quyền.	CVHM	VHM	9	11/06/2021	7.000.000	7.000.000	1.400	10:1	88.888

	VHM.KIS.M.CA.T.05	2008								
82	Chứng quyền.VIC.KIS.M.CA.T.07	CVIC 2005	VIC	9	11/06/2021	6.000.000	6.000.000	1.500	10:1	106.868
83	Chứng quyền.VJC.KIS.M.CA.T.05	CVJC 2006	VJC	9	11/06/2021	5.000.000	5.000.000	1.000	20:1	111.11
84	Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.06	CVNM 2011	VNM	9	11/06/2021	5.000.000	5.000.000	1.100	16,057:1	107.045
85	Chứng quyền.VRE.KIS.M.CA.T.09	CVRE 2011	VRE	9	11/06/2021	5.500.000	5.500.000	1.500	4:1	31.888
86	Chứng quyền.MBB.KIS.M.CA.T.01	CMBB 2102	MBB	4	12/08/2021	1.800.000	1.800.000	1.200	7,4074:1	25.531
87	Chứng quyền.TCH.KIS.M.CA.T.05	CTCH 2103	TCH	4	12/08/2021	5.000.000	5.000.000	1.200	4:1	31.668
88	Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.11	CHPG 2107	HPG	4	12/08/2021	4.000.000	4.000.000	1.300	3,6761:1	43.648
89	Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.12	CHPG 2108	HPG	4	12/08/2021	5.000.000	5.000.000	1.200	3,6761:1	43.713
90	Chứng quyền.VHM.KIS.M.CA.T.07	CVHM 2106	VHM	4	12/08/2021	3.000.000	3.000.000	1.300	10:1	118.668
91	Chứng quyền.KDH.KIS.M.CA.T.03	CKDH 2002	KDH	10	16/08/2021	3.000.000	3.000.000	1.600	3,6364:1	24.848
92	Chứng quyền.TCH.KIS.M.CA.T.03	CTCH 2003	TCH	10	16/08/2021	6.000.000	6.000.000	1.600	3,9020:1	23.410
93	Chứng quyền.PDR.KIS.M.CA.T.01	CPDR 2101	PDR	4	27/08/2021	5.000.000	5.000.000	1.100	5:1	88.888
94	Chứng quyền.HDB.KIS.M.CA.T.06	CHDB 2101	HDB	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	4,0015:1	23.919
95	Chứng quyền.KDH.KIS.M.CA.T.04	CKDH 2101	KDH	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	4,5455:1	30.302
96	Chứng quyền.TCH.KIS.M.CA.T.04	CTCH 2101	TCH	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	3,3852:1	20.875
97	Chứng quyền.MSN.KIS.M.CA.T.09	CMSN 2101	MSN	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.050	19,8294:1	99.146
98	Chứng quyền.MSN.KIS.M.CA.T.10	CMSN 2102	MSN	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	19,8294:1	110.163
99	Chứng quyền.STB.KIS.M.	CSTB 2101	STB	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	2:1	21.999

	CA.T.11									
100	Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.05	CNVL 2101	NVL	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	11,6602 :1	56.842
101	Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.10	CVRE 2101	VRE	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.200	4:1	34.567
102	Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.10	CHPG 2101	HPG	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.050	2,9409: 1	34.473
103	Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.04	CSBT 2101	SBT	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.100	5:1	24.666
104	Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.09	CVIC 2101	VIC	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.000	17,7758 :1	112.777
105	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.08	CVNM 2101	VNM	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.100	19,2409 :1	122.072
106	Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.06	CVHM 2101	VHM	9	22/09/2021	2.000.000	2.000.000	1.100	12,1421 :1	81.115
107	Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.06	CNVL 2102	NVL	5	27/09/2021	3.000.000	3.000.000	1.100	11,7928 :1	94.636
108	Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.02	CPDR 2102	PDR	5	27/09/2021	5.000.000	5.000.000	1.100	5:1	88.999
109	Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.10	CVIC 2103	VIC	5	27/09/2021	3.000.000	3.000.000	1.100	17,7758 :1	147.449
110	Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.09	CVNM 2105	VNM	5	27/09/2021	5.000.000	5.000.000	1.100	19,4186 :1	115.929

3. Tình hình tài chính (Theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty)

- Công ty đã thanh toán thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định.
- Tổng dư nợ vay giao dịch ký quỹ: 4.396.361.592.555 đồng.
- Tổng giá trị các khoản cho vay: 4.566.164.597.975 đồng (bao gồm cả khoản cho vay giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng).
- Tổng nợ phải trả: 3.332.910.904.586 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.596.316.050.000 đồng.
- Tổng nguồn vốn: 6.323.549.072.871 đồng.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về an toàn tài chính		
- Giá trị vốn khả dụng (đồng)	1.978.225.038.159	2.694.675.447.364
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (đồng)	247.275.606.085	369.925.411.018
- Tỷ lệ vốn khả dụng: Giá trị vốn khả dụng Tổng rủi ro	800%	728%
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	238,4%	184,6%
- Hệ số thanh toán nhanh: TSLD - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	238,4%	184,6%
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	41,2%	52,6%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	69,9%	111,2%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	31,0%	22,2%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,1%	6,6%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,6%	3,1%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	59,9%	38,8%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	668	872

(Nguồn: Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu chứng quyền: châu Âu.
- Phương thức thanh toán thực hiện quyền: Tiền.
- Thời hạn: 9 tháng.
- Ngày đáo hạn: 9 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 16:1.

- Giá thực hiện: Trong khoảng cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.000 - 1.600 đồng/chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 3.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: 4.800.000.000 đồng.
- Tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 2.400.000.000 đồng.
- Công ty áp dụng mô hình Black-Scholes để có giá chào bán của chứng quyền:

$$C = \frac{N(d_1) \times S - N(d_2) \times X \times e^{-rT}}{k}$$

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá chào bán của chứng quyền mua (đồng);

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền (đồng);

S: Giá chứng khoán cơ sở (đồng);

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/ 365;

r: Lãi suất phi rủi ro tính theo năm, là lãi suất trái phiếu chính phủ (%);

σ: Độ biến động kỳ vọng tính theo năm của giá chứng khoán cơ sở (%);

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- Các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes tại ngày tính toán 05/11/2021:

Tham số	Giá trị
Giá chứng khoán cơ sở (S) (đồng)	89.200
Giá thực hiện (X) (đồng)	Trong khoảng cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
Thời hạn của chứng quyền (T)	0,75
Lãi suất phi rủi ro (r)	1,2799%
Độ biến động kỳ vọng thấp nhất (σ)	18,52%
Độ biến động kỳ vọng cao nhất (σ)	102,00%
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	16

- Giải thích các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes:

+ Giá chứng khoán cơ sở (S): Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.

+ Giá thực hiện (X): Là mức giá tương đương việc nhà đầu tư được quyền mua chứng khoán cơ sở khi chứng quyền đáo hạn.

+ Thời hạn của chứng quyền (T): Được tính dựa trên thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm. Ví dụ Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 được chào bán vào ngày 11/06/2019 và đáo hạn vào ngày 11/12/2019, 2 thời điểm này cách nhau 183 ngày và T = 183/365 ≈ 0,5.

+ Lãi suất phi rủi ro (r): Là lợi suất gần nhất của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm tại ngày tính toán (Nguồn: website Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

+ Độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất (σ): Độ biến động kỳ vọng được ước tính dựa trên độ lệch chuẩn (độ biến động lịch sử) của tỷ suất sinh lợi theo ngày của giá chứng khoán cơ sở trong vòng 1 năm gần nhất tính đến ngày tính toán. Dựa trên ước tính về độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất, Công ty đưa ra mức giá chào bán thấp nhất và cao nhất tương ứng với từng mức biến động. Công thức tính độ biến động lịch sử của tỷ suất sinh lợi của giá chứng khoán cơ sở như sau:

$$r_i = \ln\left(\frac{P_{i+1}}{P_i}\right)$$

$$m = \frac{\sum_{i=1}^{n} r_i}{n}$$

$$a = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n}(r_i - m)^2}{n-1}}$$

$$\sigma_{his} = a\sqrt{t}$$

Trong đó:

P_i: Giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm i;

n: Số lượng các thời điểm lấy dữ liệu;

t: Số ngày giao dịch trong năm, Công ty áp dụng t = 250;

σ_{his}: Độ biến động lịch sử trong thời kỳ t.

+ Tỷ lệ chuyển đổi (k): Ví dụ tỷ lệ chuyển đổi là 2:1 (k = 2), nghĩa là 2 chứng quyền tương đương với 1 chứng khoán cơ sở.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các loại sữa, nước giải khát,....
- Ngày niêm yết: 19/01/2006.
- Nơi niêm yết: Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu (đơn vị: tỷ đồng)	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm	Giữa niên độ năm 2021	Quý 3/2021
Tổng giá trị tài sản	44.700	48.432	8,3%	53.047	52.068
Vốn chủ sở hữu	29.731	33.647	13,2%	34.375	33.875
Doanh thu thuần	56.318	59.636	5,9%	28.906	16.194
Thuế và các khoản phải nộp	2.241	2.283	1,9%	1.188	626
Lợi nhuận trước thuế	12.796	13.519	5,7%	6.648	3.587
Lợi nhuận sau thuế	10.554	11.236	6,5%	5.459	2.961
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	35,5%	33,4%	-5,9%	15,9%	8,7%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VNM, Bloomberg)

- Các chỉ số tài chính của tổ chức phát hành chức khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,7	2,1
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,4	1,7
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,0%	0,0%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	18,7%	18,8%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	35,5%	33,4%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	23,6%	23,2%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	21,6%	20,6%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	4.565	4.770

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VNM, Bloomberg)

- Thông tin giao dịch (tính đến ngày 05/11/2021) (Nguồn: Bloomberg):

+ Giá trị vốn hóa: 186.424 tỷ đồng.
+ Khối lượng khớp lệnh trung bình trong 6 tháng gần nhất: 3.518.689 cổ phiếu/phiên.
+ Giá điều chỉnh cao nhất trong 26 tuần: 93.000 đồng.
+ Giá điều chỉnh thấp nhất trong 26 tuần: 84.300 đồng.
+ Chỉ số giá/thu nhập (P/E): 19,8.
+ Giá đóng cửa điều chỉnh của ngày giao dịch cuối cùng của 6 tháng gần nhất:

Tháng	05/2021	06/2021	07/2021	08/2021	09/2021	10/2021
Giá (nghìn đồng)	90,50	90,40	86,10	87,40	89,60	90,70

3. Thời gian dự kiến đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Dự kiến trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày chào bán chứng quyền.

4. Đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

a) Hồ sơ đăng ký mua chứng quyền

- **Đối với nhà đầu tư cá nhân:**

+ 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;

+ 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;

+ 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;

+ 01 Giấy ủy quyền (nếu có);

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD và Hộ chiếu (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

- **Đối với nhà đầu tư tổ chức:**

+ 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

+ 01 bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

+ 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;

+ 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

b) Thủ tục đăng ký mua chứng quyền

- Bước 1: Nhà đầu tư tìm hiểu về thông tin về đợt phát hành trên website của Công ty (www.kisvn.vn) hoặc đến trực tiếp sàn giao dịch của Công ty để được hướng dẫn trực tiếp.

- Bước 2: Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty.

- Bước 3: Sau khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền, nhà đầu tư thực hiện thanh toán tiền mua chứng quyền bằng cách nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty. Tiền thanh toán mua chứng quyền được chuyển vào tài khoản:

Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Số tài khoản: 1191 0000 421270.

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

- Bước 4: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty sẽ thông báo kết quả đăng ký mua của nhà đầu tư thông qua SMS hoặc Email.

- Bước 5: Công ty tiến hành đăng ký lưu ký chứng quyền vào tài khoản của nhà đầu tư. Sau khi hoàn tất thủ tục lưu ký và đăng ký niêm yết, chứng quyền sẽ được giao dịch chính thức trên sàn niêm yết.

5. Thực hiện chứng quyền

a) Nguyên tắc thực hiện chứng quyền

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).

- Công ty gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.

- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ năm (05) kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức [(Giá thanh toán - Giá thực hiện)/ Tỷ lệ chuyển đổi]. Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b) Trình tự thực hiện chứng quyền

- Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công ty, VSD lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9 giờ ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký.

- Thành viên lưu ký đối chiếu thông tin người sở hữu chứng quyền trong danh sách do VSD cung cấp với thông tin của thành viên lưu ký và gửi cho VSD thông báo xác nhận dưới

dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 11 giờ 00 ngày làm việc liền kề sau ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong danh sách.

- Vào ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi Công ty danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

- Công ty phải gửi thông báo xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, Công ty phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

- Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được thông báo xác nhận của Công ty, VSD gửi văn bản thông báo cho thành viên lưu ký có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, Công ty phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của thành viên lưu ký liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. Thành viên lưu lý chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

- Trường hợp Công ty thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của tổ chức phát hành, VSD gửi thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

c) Trường hợp bị mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký.

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do Công ty đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các

nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

- Trong vòng 24 giờ kể từ ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, Công ty sẽ công bố cách thức xác định giá thanh toán hoặc giá mua lại chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền.

- Kể từ ngày công bố thông tin hủy chứng quyền đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực, Công ty thực hiện việc mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường. Giá mua lại là mức giá thị trường hoặc giá được công bố theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán.

7. Điều chỉnh chứng quyền

- Công ty phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới...

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

+ Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.

+ Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

+ Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ × (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

8.1. Phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư 128/2018/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư phải trả các khoản phí khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Phí mua chứng quyền tại Công ty: là giá chào bán chứng quyền × Số lượng chứng quyền đăng ký mua.

- Phí môi giới tại Công ty.

- Phí giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán: 0,02% trên giá trị giao dịch.
- Phí lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam: 0,3 đồng/chứng quyền/tháng.

8.2. Biểu thuế

Theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư sẽ phải chịu mức thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

+ **Đối tượng:**

Tất cả các nhà đầu tư cá nhân bao gồm cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài có giao dịch chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNCN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần × với thuế suất 0,1%.

Trong đó:

+ **Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:**

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán × Số lượng chứng quyền.

+ **Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:**

- Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường × Số lượng chứng quyền.
- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố × Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.

- Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là 2.000 x 100 x 0,1% = 200 đồng.
- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là 2.000 x 100 x 0,1% = 200 đồng.

+ **Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:**

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở × (Số lượng chứng quyền chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: 155.000 x (100 : 10) x 0,1% = 1.550 đồng.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp trong nước

+ **Đối tượng:** Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm.

+ **Mức thu:** Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm phải được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% theo quy định.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (nhà thầu nước ngoài)

+ **Đối tượng:** Tổ chức nước ngoài là nhà thầu nước ngoài có thu nhập nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNDN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần × với thuế suất 0,1%

Trong đó, cách tính giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần áp dụng tương tự như cách tính thuế TNCN.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế: là thời điểm nhà đầu tư (bao gồm tổ chức, cá nhân) chuyển nhượng chứng quyền trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

9. Hoạt động tạo lập thị trường

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 02/03/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có nghĩa vụ tạo lập thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền của Công ty phát hành, cụ thể:

a) Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Công ty phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chêch lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất) / giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, Công ty phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b) Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Công ty không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán hoặc giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với Công ty. Để quản trị rủi ro hiệu quả, Công ty thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với Công ty khi phát hành chứng quyền:

- Rủi ro thanh toán: Rủi ro khi Công ty không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như Công ty bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện chứng quyền.
- Rủi ro thị trường: Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền và giá của chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro pháp lý: Rủi ro khi Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

- Rủi ro hoạt động: Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh....).

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, từng phòng ban liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền của Công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp Công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của Công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể luôn được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động khắc phục phù hợp.

Định kỳ, Phòng Quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban Giám đốc.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

- Mục đích phòng ngừa rủi ro: để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

- Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

+ Phòng Chứng khoán phái sinh trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro theo phương án đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc và Phòng Quản trị rủi ro về vị thế phòng ngừa rủi ro vào cuối ngày. Ngoài ra, khi xảy ra những sự việc ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro, Phòng Chứng khoán phái sinh có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc ngay lập tức và phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm khắc phục và đưa ra giải pháp cho vấn đề phát sinh.

+ Nhân sự trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền:

STT	Họ tên	Phòng ban	Chứng chỉ hành nghề	Số năm kinh nghiệm

1	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Quản lý Quỹ số 001692/QLQ	7 năm

+ Phòng Quản trị rủi ro thực hiện giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của Phòng Chứng khoán phái sinh nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và báo cáo Ban Giám đốc.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện việc giám soát việc thực hiện đúng quy trình và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ.

+ Ban Giám đốc thực hiện tổ chức, giám sát và hỗ trợ các hoạt động của tất cả phòng ban liên quan đến hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

- Nguyên tắc thực hiện tổng quát: Công ty áp dụng phương án phòng ngừa Delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Công ty sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở theo nguyên tắc sau:

$$P = Delta \times OI/k$$

$$Delta = N(d_1)$$

P: Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

OI: Số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta của chứng quyền mua được tính dựa trên mô hình Black-Scholes.

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

+ Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.

+ Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

- Ví dụ minh họa phương án phòng ngừa rủi ro Delta: Giả sử chứng quyền mua A có giá thực hiện là 33.000 đồng, lãi suất phi rủi ro là 4,3%; tỷ lệ chuyển đổi 2:1; thời gian đáo hạn còn 90 ngày, Công ty nắm giữ chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro theo bảng sau:

Thời gian	Giá chứng khoán cơ sở	Độ biến động	Delta	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ	Thay đổi của số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ
9h20	28.300	33%	21,7%	100.000	10.850	-
9h25	28.100	32%	19,6%	110.000	10.780	-70
9h30	28.400	35%	23,9%	90.000	10.755	-25
9h40	28.900	40%	30,5%	120.000	18.300	7.545

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

- Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS

Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

+ Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

+ Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:

- Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
- Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
- Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

+ Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

- KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
- KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán

- Tên ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 16/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003.
- Địa chỉ trụ sở chính: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

2. Tổ chức kiểm toán

- Tên tổ chức kiểm toán: Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
- Địa chỉ: 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267
- Website: www.home.kpmg/vn/vi/home.html

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Chúng tôi cam kết không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và ngân hàng lưu ký.

X. CAM KẾT

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2021	TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
UQ. TỔNG GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
GIÁM ĐỐC KHỐI	
S.Q.Đ: 19 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH	M.S.C.N: 0100150619 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
LEE HUN WOO	**HOÀNG VĂN SƠN**

XII. PHỤ LỤC

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 của Công ty.

true Friend KIS KIS Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TpHCM
Điện thoại: (84-8) 3914-6585- Fax: (84-8) 3821-6898
Website: www.kisvn.vn

Số: 21/GUQ-TGĐ

GIẤY ỦY QUYỀN

LETTER OF ATTORNEY

Hôm nay, ngày 13 tháng 10 năm 2021 tại văn phòng Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (Sau đây gọi là "**Công ty**"), chúng tôi gồm/ *Today, 13 October 2021, at Head Office of KIS Viet Nam Securities corporation, we are*:

Người ủy quyền/ *Mandator*

- Họ tên/ *Full name* : **PARK WON SANG**
- Passport : M29313726 Ngày cấp/ *Date of issue*: 27/05/2016 Nơi cấp/ *Place of issue*: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc/ *Korea Ministry of Foreign Affairs*
- Địa chỉ tạm trú/ *Address* : 130A Waterfront, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, TP.HCM / *130A Waterfront, Nguyen Luong Bang Street, Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh City*
- Chức vụ/ *Position* : Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Bằng giấy này tôi ủy quyền cho/ Hereby authorize and empower:

Người nhận ủy quyền:

- Họ tên/ *Full name* : **LEE HUN WOO**
- Passport : M04189860 Ngày cấp/ *Date of issue*: 15/07/2015 Nơi cấp/ *Place of issue*: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc/ *Korea Ministry of Foreign Affairs*
- Địa chỉ tạm trú/ *Address* : DQ2-17 Riverside, Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phú, Q.7; Tp.HCM/ *DQ2-17 Riverside, Phu My Hung, Ward Tan Phu, District 7, Ho Chi Minh City*
- Chức vụ/ *Position* : Giám Đốc Cấp cao Khối Hoạt Động/ *Senior Director of Operation Division*

Chữ ký mẫu của người nhận ủy quyền/ *Specimen signatures of the authorized party*:

Chữ ký 1/ *1st Signature*	Chữ ký 2/ *2nd Signature*

truefriend KIS KIS Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TpHCM
Điện thoại: (84-8) 3914-8585- Fax: (84-8) 3821-6898
Website: www.kisvn.vn

❖ **Nội dung ủy quyền/** ***Authorization content***:

Người nhận ủy quyền được quyền nhân danh người ủy quyền để thực hiện các công việc sau đây/ *Authorized Party on behalf of Mandator to implement works as follows*:

- Ký các báo cáo, hồ sơ, công văn, văn bản liên quan đến hoạt động của Công ty với các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn: hồ sơ chào bán, bản cáo bạch, báo cáo kết quả phân phối, đăng ký lưu ký, niêm yết/ hủy niêm yết chứng quyền; đăng ký/ thông báo khuyến mại.
  Sign on reports, documents, dispatches, papers related the Company's operation to the competent authorities, including but not limited to release offerings, the prospectus, distribution results report, depository registration, listing / delisting cover warrants; register/ notice on promotion.
- Ký các hợp đồng liên quan đến mua bán tài sản, hợp đồng tư vấn doanh nghiệp, các hợp đồng khác, các bản ghi nhớ, phụ lục và bất cứ tài liệu liên quan phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng; ký duyệt các chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty có giá trị nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty.
  Sign on assets purchase agreements, Consultancy contract, memorandums, appendices and any other relevant documents arising from the execution of the contracts; approve expenses related to the Company's operations valued at less than or equal to ten percent (10%) of the total value of assest recorded in the latest financial statement of the Company, except for contracts and transactions are under authority of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors as stipulated in term of the Company's Charter.
- Điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty.
  Run the daily operations at the company.

Người nhận ủy quyền không được ủy quyền lại cho Bên thứ ba nếu không được Người ủy quyền chấp thuận./ *Authorized Party is NOT allowed to authorized for the third party to conduct above authorization contents without Mandator's approval.*

❖ **Hiệu lực ủy quyền/** ***Validity***:

- Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi Tổng Giám đốc có văn bản ủy quyền mới thay thế hoặc có quyết định chấm dứt việc ủy quyền./ *This letter takes effect from the signing date until CEO issues replaced letters or having decision to terminate this authorization.*

❖ Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền này và cam đoan thực hiện đúng các nội dung ủy quyền nêu trên./ *We acknowledge to be responsible before the law and undertake to comply with above authorization content.*

truefriend KIS KIS Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TpHCM
Điện thoại: (84-8) 3914-8585- Fax: (84-8) 3821-6898
Website: www.kisvn.vn

Người nhận ủy quyền/ *Authorized Party*

LEE HUN WOO

Người ủy quyền/ *Mandator*

S.Q.Đ: 19 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PARK WON SANG

- C.T.C.P
TY
HẦN
HOÁN
NAM
Ồ CHÍ MINH

- C.T.C.P
TY
HẦN
HOÁN
NAM
Ồ CHÍ MINH

true friend KIS Viet Nam Securities Corporation

Số: 5021/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

V/v Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tên Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12 của KIS Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty;
- Căn cứ nội dung cuộc họp HĐQT ngày 28/10/2021.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	VNM
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	9 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	16:1

9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	1.600 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.000 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	3.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	4.800.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	2.400.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 05 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

Park Won Sang

truefriend KIS Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG VĂN

V/v: Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài dành cho Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 06 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-28) 3914 8585 Fax: (84-28) 3821 6898 Website: www.kisvn.vn

Nội dung công văn:

Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12 như sau:

- Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành, KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.
- Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:
  + Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
  + Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
  + Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong

trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

- Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:
  + KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
  + KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

UQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KHỐI

LEE HUN WOO

HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Số: 38.1726877/2021/TT/BIDV-KIS

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

với tư cách là Tổ Chức Phát Hành

- và -

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

với tư cách là Ngân Hàng Lưu Ký

NGÀY 08 THÁNG 11 NĂM 2021

HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN này được lập vào ngày **08/11/2021** (sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") giữa:

A. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Địa chỉ	:	Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	
Giấy phép thành lập	:	56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007	
Điện thoại	:	028.39148585	Fax : 028.38216899
Người đại diện	:	Lee Hun Won	Chức vụ : Giám đốc khối

*(Sau đây gọi là "**Tổ Chức Phát Hành**")*

và

B. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Địa chỉ	:	66 Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	
Giấy CNĐKDN	:	0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012	
Giấy phép HĐLK	:	Quyết định số 106/QĐ-UBCK do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003	
Điện thoại	:	028.38218812	Fax : 028.39144714
Người đại diện	:	Hoàng Văn Sơn	Chức vụ : Phó giám đốc

*(Sau đây gọi là "**Ngân Hàng Lưu Ký**")*

(Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký sau đây gọi riêng là mỗi "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**").

Các bên thỏa thuận ký kết **Hợp Đồng** này với các điều khoản sau:

I. CƠ SỞ XÁC LẬP HỢP ĐỒNG:

(i) Tổ Chức Phát Hành sẽ phát hành Chứng quyền có bảo đảm cụ thể theo **Phụ lục 1** đính kèm Hợp Đồng này (sau đây gọi là **"Chứng Quyền"**)

(ii) Tổ Chức Phát Hành đã ban hành Bản Cáo Bạch liên quan đến việc phát hành Chứng Quyền, bao gồm cả các điều khoản và điều kiện của Chứng Quyền (**"Bản Cáo Bạch"**).

(iii) Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các chứng quyền phát hành khi đến hạn, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ các Tài Sản Ký Quỹ (được định nghĩa dưới đây) tại Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Bản Cáo Bạch chào bán chứng quyền và Hợp Đồng này.

II. CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1. Định nghĩa

Trong Hợp Đồng này, bên cạnh các từ ngữ được định nghĩa tại các điều khoản cụ thể:

- **"Biện Pháp Bảo Đảm"** nghĩa là Tổ Chức Phát Hành ký quỹ các Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký để bảo đảm cho việc thực hiện và hoàn thành đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán vào Ngày Đáo Hạn Chứng Quyền.

- **"Chứng Quyền Có Lãi"** là chứng quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở.

- **"Người Sở Hữu Chứng Quyền"** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.

- **"Ngày Định Giá"** là bất kỳ ngày nào trong thời gian có hiệu lực của chứng quyền.

- **"Ngày Làm Việc"** có nghĩa là ngày không phải ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ kể cả nghỉ bù, mà vào ngày đó các ngân hàng mở cửa hoạt động kinh doanh bình thường tại Hà Nội.

- **"Ngày Đáo Hạn"** là ngày cuối cùng mà Người Sở Hữu Chứng Quyền được thực hiện chứng quyền.

- **"Giá Trị Ký Quỹ"** là giá trị của Tài Sản Ký Quỹ mà Tổ Chức Phát Hành cam kết dùng để làm Biện Pháp Bảo Đảm căn cứ theo Hợp Đồng này.

- **"Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu Tại Thời Điểm Chào Bán"** có nghĩa bằng **50%** Tổng giá trị Chứng Quyền tối đa dự kiến chào bán căn cứ trên Bản Cáo Bạch.

- **"Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu"** có nghĩa bằng **50%** Tổng giá trị Chứng Quyền đã phát hành và đăng ký phát hành.

- **"Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán"** nghĩa là (những) Thỏa thuận sửa đổi của Hợp Đồng này về cơ bản theo mẫu được quy định tại **Phụ**

Lục 4 (*Mẫu Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán*) sẽ được Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký ký kết và cung cấp căn cứ theo Hợp Đồng này.

- "**Tài Sản Ký Quỹ**" có nghĩa là tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành. Tài sản này không được dùng để ký quỹ, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay bất cứ bên thứ ba nào khác.

- "**Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung**" có nghĩa được quy định tại Điều 2.4(a) (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm).

- "**Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt**" có nghĩa được quy định tại Điều 2.4(b) (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm).

- "**Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế**" có nghĩa được quy định tại Điều 2.4(c) (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm)

- **Tổng Giá Trị Chứng Quyền đã phát hành, đăng ký phát hành của Tổ Chức Phát Hành** *(không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn)*:

  - **"Tổng Giá trị Chứng Quyền đăng ký phát hành"** = [Giá Đăng ký chào bán chứng quyền] x [Số lượng Chứng Quyền đăng ký chào bán]

  - **"Tổng Giá trị Chứng Quyền đã phát hành"** = [Giá Chào bán (đối với chứng quyền chưa niêm yết)] x [Số lượng chứng quyền chưa niêm yết] + [Giá Đóng cửa của Chứng Quyền tại ngày giao dịch gần nhất (Đối với Chứng Quyền niêm yết)] x [Số lượng Chứng Quyền niêm yết]

- "**Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật**" có nghĩa là bất kỳ văn bản nào nêu tại Điều 4 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015, và trong trường hợp các Điều này được sửa đổi hoặc bổ sung thì bao gồm cả bất kỳ văn bản nào sau này được định nghĩa là văn bản quy phạm pháp luật theo quy định sửa đổi hoặc bổ sung đó.

- "**VSD**" nghĩa là Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

1.2. Giải thích

(a) Các thuật ngữ viết hoa được sử dụng nhưng không định nghĩa trong Hợp Đồng này sẽ có nghĩa tương tự như trong Bản Cáo Bạch chào bán Chứng Quyền ngày 08/11/2021.

(b) Trừ khi có quy định khác đi, dẫn chiếu trong Hợp Đồng này đến:

(i) Những từ chỉ số ít sẽ bao gồm cả từ số nhiều và ngược lại;

(ii) Bên hoặc bất cứ người nào khác sẽ được hiểu là bao gồm cả bên kế nhiệm hoặc bên nhận chuyển nhượng hợp pháp của bên đó;

(iii) **Các tài sản** bao gồm cả các tài sản, doanh thu và các quyền dưới mọi hình thức ở hiện tại và trong tương lai;

(iv) Thuật ngữ **Biện Pháp Bảo Đảm này** nghĩa là bất kỳ biện pháp bảo đảm nào được tạo lập bằng Hợp Đồng này;

(v) Một Điều, một Khoản, một Đoạn, hoặc một Phụ Lục được hiểu là các dẫn chiếu tới điều, khoản, đoạn hoặc một phụ lục của Hợp Đồng này;

(vi) Một loại tiền tệ là dẫn chiếu đến loại tiền tệ hợp pháp đang lưu hành tại quốc gia có liên quan;

(vii) Một người sẽ được hiểu là bao gồm cả cá nhân, doanh nghiệp, công ty, chính phủ, nhà nước hoặc cơ quan nhà nước hoặc công ty liên doanh, hiệp hội, công ty hợp danh, hội đồng hoặc tổ chức đại diện cho người lao động (cho dù có phải là một pháp nhân riêng rẽ hay không);

(viii) Một bên kế nhiệm sẽ được hiểu là bao gồm một bên nhận chuyển nhượng hoặc kế nhiệm quyền của bên đó và bất cứ người nào mà theo luật pháp nơi người đó được thành lập hoặc cư trú, tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của bên đó theo Hợp Đồng này hoặc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ cho bên đó;

(ix) Một quy định pháp luật là dẫn chiếu đến quy định đã được sửa đổi hoặc thay thế;

(x) Hợp Đồng này hoặc bất cứ văn bản nào khác là dẫn chiếu đến Hợp Đồng này hoặc văn bản khác đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế;

(xi) Trừ khi có quy định khác đi, thời gian của ngày là dẫn chiếu đến thời gian tại Hà Nội, Việt Nam; và

(xii) Một văn bản sửa đổi bao gồm văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. CHỈ ĐỊNH NGÂN HÀNG LƯU KÝ VÀ TẠO LẬP BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

2.1 Chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký

(a) Bằng Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành chỉ định và Ngân Hàng Lưu Ký đồng ý với

(i) việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký là ngân hàng thực hiện việc lưu giữ và quản lý tài sản do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các Chứng Quyền đã phát hành và

(ii) các nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền, thẩm quyền và quyền quyết định được quy định cụ thể cho Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Hợp Đồng này

(b) Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký quy định tại Điều 2.1(a) ở trên là chỉ định duy nhất và chừng nào việc chỉ định đó vẫn còn hiệu lực và không bị chấm dứt theo Hợp Đồng này thì Tổ Chức Phát Hành sẽ không chỉ định hay giao cho người khác cung cấp dịch vụ liên quan đến Chứng Quyền tương tự như dịch vụ Ngân Hàng Lưu Ký sẽ cung cấp theo Hợp Đồng này.

2.2 Tạo lập Biện Pháp Bảo Đảm

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn các nghĩa vụ đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền theo Bản Cáo Bạch, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký tất cả các Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành với thông tin chi tiết của Tài Sản Ký Quỹ và Giá Trị Ký Quỹ tại ngày ký Hợp Đồng này được nêu tại **Phụ Lục 2** của Hợp Đồng này và tại từng thời điểm sau này như được cập nhật tại Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán.

2.3 Phương pháp xác định giá trị Tài Sản Ký Quỹ

a) Loại tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các tài sản sau dưới đây):

(i) **Ngoại tệ**: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của BIDV tại Ngày Làm Việc liền kề trước Ngày Định Giá. Các loại ngoại tệ Ngân Hàng Lưu Ký nhận làm tài sản ký quỹ bao gồm: (***Chi nhánh thỏa thuận với khách hàng về các loại ngoại tệ nhận làm tài sản bảo đảm***)

(ii) **Tiền gửi không kỳ hạn**: Số dư tiền gửi có kỳ hạn trên tài khoản thanh toán tại thời điểm định giá của Ngày Định Giá

(iii) **Tiền gửi có kỳ hạn (Hợp đồng tiền gửi/ Chứng chỉ tiền gửi)**: Giá trị tiền gửi trừ đi lãi đã được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá

b) Tổ Chức Phát Hành bảo đảm rằng Giá Trị Ký Quỹ được xác định theo quy định tại Hợp Đồng này. Tại thời điểm sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được Giấy Chứng Nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm đối với Chứng Quyền, Giá Trị Ký Quỹ được xác định tối thiểu bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu Tại Thời Điểm Chào Bán. Tại thời điểm sau khi

Tổ Chức Phát Hành ban hành thông báo phát hành Chứng Quyền và trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền, Giá Trị Ký Quỹ không thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu.

2.4 Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm

(a) Trong trường hợp Giá Trị Ký Quỹ thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu thì trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện Giá Trị Ký Quỹ thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ gửi văn bản thông báo cho Tổ Chức Phát Hành để tiến hành các thủ tục bổ sung Tài Sản Ký Quỹ. Tổ Chức Phát Hành sẽ, trong thời gian sớm nhất có thể ký và cung cấp:

(i) Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán

(ii) Bất kỳ tài liệu nào theo quy định của pháp luật để thế chấp, bổ sung Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung thuộc sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành, phù hợp với các cam đoan nêu tại Hợp Đồng này ("**Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung**").

Từng Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán sẽ được bao gồm trong Hợp Đồng này và tạo thành một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

(b) Trường hợp Giá Trị Ký Quỹ cao hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu, Tổ Chức Phát Hành có quyền yêu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản tới Ngân Hàng Lưu Ký nếu được Ngân Hàng Lưu Ký đồng ý. Trong vòng ba (03) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành sẽ ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán để rút bớt số Tài Sản Ký Quỹ vượt quá đó ("**Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt**") cho Tổ Chức Phát Hành sao cho Giá Trị Ký Quỹ sau khi được rút bớt như vậy tối thiểu phải bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu. Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

(c) Tổ Chức Phát Hành có thể yêu cầu thay thế bất cứ Tài Sản Ký Quỹ nào bằng Tài Sản Ký Quỹ khác thuộc sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành, phù hợp với các cam đoan nêu tại Hợp Đồng này ("**Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế**") bằng cách gửi văn bản tới Ngân Hàng Lưu Ký nếu được Ngân Hàng Lưu Ký đồng ý. Nếu Giá Trị Ký Quỹ sau khi được thay thế tối thiểu bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu, Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán trong vòng năm (03) Ngày Làm Việc kể từ khi nhận được yêu cầu đề nghị thay thế Tài sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành. Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này. Việc thay thế Tài Sản Ký Quỹ bằng Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế trong mọi trường hợp phải bảo đảm nguyên tắc, các thủ tục ký quỹ, thế chấp và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế phải hoàn thành trước khi Tài Sản Ký Quỹ được giải tỏa.

(d) Trường hợp Tổ Chức Phát Hành thực hiện phát hành bổ sung chứng quyền thì phải bổ sung Tài Sản Ký Quỹ phù hợp với quy định tại Hợp Đồng này, BIDV thực hiện phong tỏa phần tài sản bảo đảm thanh toán bổ sung và ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán.

(e) Trường hợp Tổ Chức Phát Hành phải hủy niêm yết một phần chứng quyền chưa lưu hành theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện điều chỉnh rút bớt Tài Sản Ký Quỹ tương tự như mục 2.4(b) trên đây.

3. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

3.1 Nghĩa vụ:

(a) Thực hiện Hợp Đồng này, các Thỏa Thuận Sửa Đổi và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).

(b) Thực hiện ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành Chứng Quyền và duy trì Giá Trị Ký Quỹ tối thiểu **50** % Tổng Giá Trị Chứng Quyền Đã Phát Hành và Đăng Ký Phát Hành, không tính số Chứng Quyền đã huỷ niêm yết;

(c) Khi có sự thay đổi bất kỳ liên quan đến giá trị Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm thông báo cho Ngân Hàng Lưu Ký để Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;

(d) Ngay khi có yêu cầu của Ngân Hàng Ký Quỹ, Tổ Chức Phát Hành thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định của pháp luật và Hợp Đồng này;

(e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

3.2 Quyền hạn:

(a) Tổ Chức Phát Hành được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư tài sản ký quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.

(b) Được Bên B hoàn trả Tài Sản Ký Quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);

(c) Được Bên B bồi thường đối với những thiệt hại mà Tổ Chức Phát Hành phải gánh chịu phát sinh từ hành vi vi phạm Hợp Đồng của Bên B gây ra;

(d) Các quyền khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

4. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ

4.1 Nghĩa vụ:

(a) Thực hiện Hợp Đồng này, các Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).

(b) Lưu giữ Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành; quản lý tách biệt Tài Sản Ký Quỹ với tài sản khác của Tổ Chức Phát Hành và các tài sản khác của Ngân Hàng Lưu Ký;

(c) Phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành;

(d) Cho phép Tổ Chức Phát Hành thực hiện rút Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt, thay thế Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế theo thỏa thuận tại Điều 2.4 Hợp đồng này;

(e) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ Chức Phát Hành sau khi trừ Phí dịch vụ và số tiền Ngân Hàng Lưu Ký đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có)

(f) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ Chức Phát Hành theo yêu cầu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

(g) Kịp thời thông báo cho Tổ Chức Phát Hành ngay khi phát sinh trường hợp Giá Trị Ký Quỹ, như được xác định theo quy định tại Điều 2.3 Hợp Đồng này thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu.

(h) Xác nhận báo cáo do Tổ Chức Phát Hành lập có liên quan đến Tài Sản Ký Quỹ;

(i) Định kỳ đánh giá việc tuân thủ thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ của Tổ Chức Phát Hành về việc duy trì Tài Sản Ký Quỹ.

(j) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi phát hiện Tổ Chức Phát Hành vi phạm quy định của pháp luật liên quan đến việc ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền;

(k) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

4.2 Quyền hạn:

(a) Ngân Hàng Lưu Ký được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư Tài Sản Ký Quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.

(b) Ngân Hàng Lưu Ký được định giá hoặc bằng chi phí do Ngân Hàng Lưu Ký chịu để yêu cầu bên thứ ba định giá Giá Trị Ký Quỹ theo quy định tại Điều 2.3 Hợp Đồng này.

(c) Được thu giá dịch vụ liên quan đến chứng quyền theo quy định pháp luật.

(d) Các quyền khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

5. CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tổ Chức Phát Hành cam đoan và bảo đảm với Ngân Hàng Lưu Ký rằng các tuyên bố và khẳng định dưới đây là chính xác và không gây nhầm lẫn:

5.1 Tư Cách Pháp Nhân

(a) Tổ Chức Phát Hành

(i) là một công ty cổ phần được thành lập hợp lệ và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam,

(ii) đã được cấp mọi giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận phải có theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam để Tổ Chức Phát Hành tiến hành hoạt động kinh doanh của mình. Tổ Chức Phát Hành đã tuân thủ các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó về mọi khía cạnh trọng yếu. Các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó đều còn đầy đủ hiệu lực và Tổ Chức Phát Hành chưa nhận được bất kỳ thông báo nào về việc thu hồi hay sửa đổi bất kỳ giấy phép, đăng ký, phê chuẩn hay chấp thuận nào như vậy và

(iii) có quyền hạn và năng lực để ký kết Hợp Đồng này, tạo lập bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp Đồng này.

(b) Các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo quy định tại Hợp Đồng này cấu thành nghĩa vụ hợp pháp, hợp lệ, ràng buộc và có khả năng thi hành đối với Tổ Chức Phát Hành theo các điều khoản của Hợp Đồng này. Tổ Chức Phát Hành có đầy đủ quyền, quyền hạn, thẩm quyền và đã thực hiện các thủ tục và đạt được các chấp thuận nội bộ cần thiết phù hợp với Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ đang có hiệu lực của Tổ Chức Phát Hành để ký kết và thực hiện Hợp Đồng này.

5.2 Tài Sản Ký Quỹ

(a) Tại thời điểm ký kết Hợp Đồng này, việc bảo đảm, thế chấp, ký quỹ, chuyển nhượng Tài Sản Ký Quỹ theo Hợp Đồng này không bị cấm theo quy định của pháp luật hiện hành.

(b) Tài Sản Ký Quỹ thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và đang không có bất kỳ tranh chấp về quyền sở hữu đối với Tài Sản Ký Quỹ; theo quy định của pháp luật Tổ Chức Phát Hành có toàn quyền sử dụng để ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại Ngân Hàng Lưu Ký.

Tổ Chức Phát Hành không ký bất kỳ thỏa thuận hoặc cam kết nào liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào theo bất kỳ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu nào hoặc theo bất kỳ thỏa thuận/hợp đồng nào có hiệu lực tương tự. Tại thời điểm ký kết Hợp Đồng này, các Tài Sản Ký Quỹ đang không bị niêm phong, phong tỏa, đóng băng hoặc kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác.

Trong trường hợp một phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ đang bảo đảm cho một nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền khác của Tổ Chức Phát hành thì Ngân Hàng Lưu Ký chấp nhận sử dụng phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ còn lại để thực hiện ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền này.

(c) Tài Sản Ký Quỹ hiện không sử dụng ký quỹ, bị cầm giữ, bảo lưu quyền sở hữu dưới bất kỳ hình thức nào để đảm bảo cho bất kỳ một nghĩa vụ nào khác.

(d) Tài Sản Ký Quỹ không thuộc đối tượng bị trưng thu, trưng dụng, thu hồi hoặc bị kê biên để thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài nhằm thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành với bên thứ ba. Không có sự kiện nào ảnh hưởng đến hiệu lực và khả năng thi hành đối với các Tài Sản Ký Quỹ.

(e) Tài Sản Ký Quỹ sẽ vẫn được hưởng lãi và các quyền lợi khác phát sinh theo các nội dung quy định tại Hợp đồng tiền gửi/Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi mà Tổ Chức Phát Hành đã ký với Ngân Hàng Lưu Ký.

(f) Tổ Chức Phát Hành không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào đối với Nhà nước hoặc bên thứ ba liên quan đến việc sở hữu, sử dụng Tài Sản Ký Quỹ.

(g) Không có bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục xử lý hành chính nào đang diễn ra, đang chờ giải quyết liên quan đến Tổ Chức Phát Hành và Tài Sản Ký Quỹ.

(h) Ngân Hàng Lưu Ký được toàn quyền phong toả toàn bộ số dư tiền gửi theo bảng liệt kê tại **Phụ Lục 2** Hợp Đồng này để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Hợp Đồng này.

(i) Trong suốt thời hạn có hiệu lực của Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành không được:

- Tạo lập hoặc cho phép tồn tại bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào đối với bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;

- Bán, chuyển nhượng, chuyển giao hoặc định đoạt theo hình thức khác bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;

- Thực hiện, hoặc chấp thuận, bất kỳ công việc gì mà theo dự kiến hợp lý là có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hoặc một phần hiệu lực của bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc

- Thực hiện hoặc cho phép một bên khác thực hiện bất kỳ công việc gì mà theo dự kiến hợp lý là có thể có ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng đến các quyền, quyền lợi và lợi ích của Ngân Hàng Lưu Ký đối với Tài Sản Ký Quỹ hoặc khả năng thi hành toàn bộ hoặc một phần của bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này, trừ khi có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.3 Tính chất của biện pháp bảo đảm

Hợp Đồng này tạo lập những Biện Pháp Bảo Đảm và không thể bị sửa đổi, hủy bỏ hoặc bác bỏ khi Tổ Chức Phát Hành bị thanh lý, giải thể hoặc trong mọi trường hợp khác.

5.4 Thời điểm đưa ra cam đoan và bảo đảm

(a) Các cam đoan và bảo đảm được quy định tại Hợp Đồng này (bao gồm cả trong Điều này) được Tổ Chức Phát Hành đưa ra vào ngày ký Hợp Đồng này.

(b) Trừ trường hợp một cam đoan và bảo đảm được quy định rõ là phải được đưa ra vào một ngày cụ thể, từng cam đoan và bảo đảm theo quy định tại Hợp Đồng này được xem là được Tổ Chức Phát Hành đưa ra bằng cách tham chiếu đến những sự kiện và hoàn cảnh tồn tại tại thời điểm đó vào mỗi ngày trong suốt Thời Hạn Bảo Đảm.

6. PHÍ VÀ CHI PHÍ

(a) Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán cho Ngân Hàng Lưu Ký khoản phí liên quan đến các công việc và nhiệm vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện theo Hợp Đồng này (**"Phí dịch vụ"**) với mức phí cụ thể được quy định tại **Phụ lục 3** đính kèm Hợp Đồng này.

(b) Liên quan đến bất kỳ công việc hay dịch vụ nào mà Ngân Hàng Lưu Ký có thể cung cấp cho các bên khác (không phải Tổ Chức Phát Hành) liên quan đến Chứng Quyền, với điều kiện là việc thực hiện các công việc hay dịch vụ này không gây tổn hại hoặc có ảnh hưởng bất lợi, đối với các quyền của Tổ Chức Phát Hành phát sinh theo Hợp Đồng này, Ngân Hàng Lưu Ký có quyền áp định và giữ lại cho mình tất cả các khoản phí mà các bên đó phải thanh toán cho Ngân Hàng Lưu Ký.

(c) Mọi khoản phí và chi phí khác mà Ngân Hàng Lưu Ký phải gánh chịu hoặc chi trả hợp lý cho bên thứ ba với sự đồng ý trước bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành để thực hiện các nghĩa vụ hay công việc quy định trong Hợp Đồng này (nếu có) sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán (hoặc bồi hoàn) cho Ngân Hàng Lưu Ký vào ngày 28 của tháng gần nhất (hoặc ngày làm việc ngay sau đó nếu ngày 28 của tháng đó không phải là một Ngày Làm Việc) kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành nhận được các hóa đơn, bằng chứng hợp lệ từ Ngân Hàng Lưu Ký.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

7.1 Trách nhiệm của Tổ Chức Phát Hành.

Tổ Chức Phát Hành sẽ bồi thường và bồi hoàn cho Ngân Hàng Lưu các thiệt hại phát sinh (nếu có) phát sinh từ việc Tổ Chức Phát Hành có hành vi lừa dối hoặc vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này.

7.2 Trách nhiệm của Ngân Hàng Lưu Ký

Ngân Hàng Lưu Ký không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với Tổ Chức Phát Hành trừ trường hợp Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện các công việc vi phạm bất kỳ quy định nào tại Hợp Đồng này, khi đó Ngân Hàng Lưu Ký có nghĩa vụ bồi thường cho Tổ Chức Phát Hành các thiệt hại phát sinh (nếu có) phát sinh từ hành vi thực hiện các công việc trái với quy định tại Hợp đồng. Ngoài ra, Tổ Chức Phát Hành công nhận và đồng ý rằng:

(a) Ngân Hàng Lưu Ký không có bất kỳ trách nhiệm, nghĩa vụ hay nhiệm vụ nào ngoài các công việc và nghĩa vụ được quy định rõ ràng trong Hợp Đồng này.

(b) Ngân Hàng Lưu Ký không phải thực hiện bất kỳ công việc hay nhiệm vụ nào mà trái với bất kỳ quy định nào của pháp luật, quyết định, phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hay quy chế của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam hoặc Sở Giao Dịch Chứng Khoán. Trong trường hợp này, Ngân Hàng Lưu Ký có trách nhiệm thông báo cho Tổ Chức Phát Hành trước 02 Ngày Làm Việc, kể từ khi không/dừng thực hiện các công việc theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

8. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT

8.1 Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký sẽ chấm dứt khi:

(a) Giao dịch phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành bị hủy bỏ hoặc không có Chứng Quyền nào được Tổ Chức Phát Hành phát hành trong tối đa 15 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận Chào bán Chứng quyền có hiệu lực và Ngân Hàng Lưu Ký đã hoàn thành việc giải chấp Tài Sản Ký Quỹ theo Điều 9. Trường hợp này, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi thông báo cho Ngân Hàng Lưu Ký về việc chấm dứt chỉ định hoặc;

(b) Khi có lý do khách quan vượt quá tầm kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký dẫn đến Ngân Hàng Lưu Ký không thể tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này và Ngân Hàng Lưu Ký có đề nghị chấm dứt hợp đồng bằng văn bản gửi Tổ Chức Phát Hành. Ngân Hàng Lưu Ký chỉ chấm dứt hợp đồng khi Tổ Chức Phát Hành chỉ định được Ngân Hàng Lưu Ký Thay Thế. Trường hợp này Ngân Hàng Lưu Ký sẽ hoàn trả Tổ Chức Phát Hành số Phí dịch vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký đã nhận *(tính trên số tiền mà Ngân Hàng Lưu Ký nhận được theo Hợp Đồng này)* tương ứng với khoảng thời gian mà Ngân Hàng Lưu

Ký không phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng này tính từ ngày chấm dứt cho tới Ngày Đáo Hạn Chứng Quyền.

(c) Khi Tổ Chức Phát Hành chỉ định được Ngân Hàng Lưu Ký Thay Thế, Tổ Chức Phát Hành gửi văn bản thông báo đến Ngân Hàng Lưu Ký, Ngân Hàng Lưu Ký hoàn trả Phí dịch vụ theo Điều 8.1(b) trên đây, giải chấp Tài Sản Ký Quỹ và thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết khác để chuyển giao lại quyền, nghĩa vụ cho Ngân Hàng Lưu Ký Thay Thế.

8.2 Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày ký và bị chấm dứt khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào dưới đây:

(a) Chấm dứt trong trường hợp việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký chấm dứt theo quy định tại Điều 8.1 Hợp Đồng này.

(b) Khi các Chứng Quyền được mua lại toàn bộ theo Bản Cáo Bạch hoặc mọi nghĩa vụ thanh toán theo Chứng Quyền đã được thực hiện đầy đủ.

(c) Theo thỏa thuận của Các Bên.

(d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

9. GIẢI CHẤP TÀI SẢN KÝ QUỸ

9.1 Theo đề nghị bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để giải chấp các Tài Sản Ký Quỹ trong các trường hợp sau:

a) Đợt chào bán Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành bị hủy bỏ;

b) Không có Chứng Quyền nào được Tổ Chức Phát Hành tạo lập và phát hành sau 15 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước có hiệu lực;

c) Chứng quyền bị hủy niêm yết;

d) Vào một ngày sau Ngày Đáo Hạn, trường hợp chứng quyền không có lãi, Tổ Chức Phát Hành không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;

e) Vào một ngày sau Ngày Đáo Hạn, trường hợp chứng quyền có lãi,

- Hoặc Ngân Hàng Lưu Ký nhận được văn bản xác nhận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán hoặc Sở Giao Dịch chứng khoán

việc Tổ Chức Phát Hành đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền

- Hoặc Tổ Chức Phát Hành cung cấp cho Ngân Hàng Lưu Ký hồ sơ chứng minh được việc Tổ Chức Phát Hành đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận.

f) Tổ Chức Phát Hành sử dụng Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký theo Hợp đồng này để thực hiện quyền cho Người Sở Hữu Chứng Quyền.

9.2 Thủ tục giải tỏa

Tổ Chức Phát Hành gửi Ngân Hàng Lưu Ký Giấy đề nghị giải toả Tài Sản Ký Quỹ và các tài liệu, hồ sơ cần thiết liên quan đến thủ tục giải tỏa, đảm bảo tuân thủ các quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và/hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

10. THÔNG BÁO

(a) Bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này phải lập thành văn bản và, trừ khi được quy định khác đi, có thể được đưa ra:

(i) Bằng cách giao tận tay, bằng đường bưu điện, hoặc bằng fax; hoặc

(ii) Trong phạm vi được đồng ý bởi Các Bên đưa ra và nhận thông tin liên lạc, bằng thư điện tử hoặc các phương tiện truyền dữ liệu điện tử khác.

(b) Vì mục đích của Hợp Đồng này, thông tin liên lạc bằng phương tiện điện tử sẽ được xem như được lập thành văn bản.

(c) Chi tiết thông tin liên lạc của Các Bên để nhận tất cả các thông báo liên quan đến Hợp Đồng này như sau:

Gửi đến Tổ Chức Phát Hành	:	**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam** Địa chỉ: **Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.** Người nhận: **Lee Dong Hyun** Email: **dhlee@kisvn.vn** Điện thoại: **(028) 3914.8585 (Ext: 1117)** Fax: **(028) 3821.6899**

Gửi đến Ngân Hàng Lưu Ký	:	**Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Địa Chỉ: **66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1. TP. HCM** Người nhận: **Nguyễn Thị Minh Châu** Email: **chauntm1@bidv.com.vn** Điện Thoại: **(028) 3821.8812 (Ext: 640)** Fax: **(028) 3914.4714**

hoặc theo địa chỉ khác được một Bên thông báo bằng văn bản cho Các Bên còn lại trước 03 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến thay đổi.

(d) Trừ khi được quy định dưới đây, bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được xem là đã được đưa ra như sau:

(i) Nếu bằng cách giao tận tay, tại thời điểm chuyển giao;

(ii) Nếu bằng đường bưu điện, khi nhận được;

(iii) Nếu bằng fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện truyền dữ liệu điện tử nào khác khi nhận được dưới hình thức có thể đọc được.

(e) Thông tin liên lạc được đưa ra theo đoạn (d) nêu trên nhưng được nhận vào một ngày không phải Ngày Làm Việc hoặc sau giờ làm việc tại nơi nhận sẽ chỉ được xem như được đưa ra vào Ngày Làm Việc tiếp theo tại nơi đó.

(f) Bất kỳ thông báo nào được đưa ra liên quan đến Hợp Đồng này phải được lập bằng tiếng Việt.

11. SỬA ĐỔI

Hợp Đồng này chỉ có thể được sửa đổi nếu việc sửa đổi đó được lập thành văn bản có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký.

12. THAY ĐỔI CÁC BÊN

(a) Không Bên nào được chuyển giao hoặc chuyển nhượng bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này khi chưa được Bên còn lại chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ việc chuyển giao hoặc chuyển nhượng hoặc kế nhiệm được phép theo Hợp Đồng này liên quan đến bất kỳ Bên nào.

(b) Hợp Đồng này có hiệu lực ràng buộc đối với các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép của các

bên giao kết Hợp Đồng này và các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép đó được quyền hưởng lợi ích và có các nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này.

13. BẤT KHẢ KHÁNG

13.1 "**Sự kiện bất khả kháng**" có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi thiên tai, chiến tranh, hành động của chính quyền dân sự hoặc quân sự, cấm vận, trừng phạt, cháy, lũ lụt, nổ, tai nạn, việc cung cấp điện hoặc các tiện ích hoặc các dịch vụ khác bị gián đoạn, việc ban hành luật, sắc lệnh, quy định hoặc chỉ thị của chính phủ, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan xuyên quốc gia hoặc phán quyết của toà án hay trọng tài và bất kỳ lý do nào khác mà vượt quá sự kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký.

13.2 Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Tổ Chức Phát Hành về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này hoặc việc thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này, nếu bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, việc cản trở hoặc chậm trễ là do sự kiện vượt quá sự kiểm soát của mình, xảy ra do khách quan dù Ngân Hàng Lưu Ký đã áp dụng các biện pháp cần thiết cũng như đã sử dụng các khả năng được phép mà vẫn không khắc phục được Sự kiện bất khả kháng.

13.3 Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, Ngân Hàng Lưu Ký phải thông báo cho với Tổ Chức Phát Hành và phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp hợp lý để có thể giảm thiểu tổn thất mà Tổ Chức Phát Hành phải chịu do sự kiện bất khả kháng đó gây ra. Sau khi sự kiện bất khả kháng được chấm dứt, với điều kiện là Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực, thi Ngân Hàng Lưu Ký vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Hợp Đồng này.

13.4 Tổ Chức Phát Hành sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Ngân Hàng Lưu Ký về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các công việc như được nêu tại Hợp đồng này hoặc việc không thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình nếu việc vi phạm đó là do Sự kiện bất khả kháng.

14. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

14.1 Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

14.2 Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, Bản Cáo Bạch Chứng Quyền, bao gồm bất kỳ nghi vấn nào liên quan đến sự tồn tại, hiệu lực hoặc chấm dứt của Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương Mại Và Công Nghiệp Việt Nam ("**VIAC**") theo Quy

Tắc Tố Tụng Trọng Tài của VIAC. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là Thành Phố Hà Nội. Ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là Tiếng Việt.

15. NGÔN NGỮ

Hợp đồng này được lập thành 07 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau. Tổ Chức Phát Hành giữ 05 bản gốc, Ngân Hàng Lưu Ký giữ 01 bản gốc, và Tổ Chức Phát Hành nộp Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước 01 bản gốc.

HỢP ĐỒNG NÀY đã được ký kết và cung cấp vào ngày được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này.

*(**Lưu ý:** Trong trường hợp cụ thể, đối với một số khách hàng cụ thể, Chi nhánh giao kết Hợp đồng có thể bổ sung, đàm phán với khách hàng để bổ sung một số nội dung của Hợp đồng nhưng phải đảm bảo bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của BIDV và tuân thủ pháp luật)*

CÁC BÊN KÝ KẾT

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
GIÁM ĐỐC KHỐI	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
LEE HUN WON	**HOÀNG VĂN SƠN**

PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.12
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	VNM
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	9 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	16:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	1.600 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.000 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	3.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	4.800.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	2.400.000.000

16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 05 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

PHỤ LỤC 2
TÀI SẢN KÝ QUỸ

TT	Số Seri Hợp đồng	Số hợp đồng/ Số FDR	Số tiền (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Ngày mở hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VNĐ)
1	1191 0000 797643	1095/2021/HDTG/DCTC	2.400.000.000	12 tháng	5,00%	04/11/2021	04/11/2022	2.400.000.000
		TỔNG	2.400.000.000					2.400.000.000

Tổng giá trị ký quỹ bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm triệu đồng.

PHỤ LỤC 3
PHÍ DỊCH VỤ

Phụ lục này quy định về mức Phí Dịch vụ nêu tại **Điều 6** Hợp Đồng.

1. Phí Dịch vụ Quản lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán của Chứng Quyền

Nội dung Phí Dịch vụ	Phí Dịch vụ Quản lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán của Chứng Quyền
Phương thức tính Phí Dịch vụ	- Phương thức tính phí: **Giá trị Chứng quyền chào bán** (căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền và Thông báo phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành) nhân (x) **Thời Hạn Chứng Quyền** (căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng quyền) nhân (x) **Tỷ lệ Phí dịch vụ** chia (: **12 tháng** - Tỷ lệ phí: Tỷ lệ phí: 0,5 %/năm, tối thiểu: 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng • Ghi chú: + Nếu ngày hiệu lực phát hành từ ngày 15 trở về trước của tháng Phí dịch vụ tối thiểu là 1.000.000VND/tháng, nếu từ ngày 16 trở về sau của tháng phí dịch vụ sẽ tính theo số phát sinh thực tế. + Nếu ngày kết thúc chứng quyền từ ngày 16 của tháng trở về sau phí dịch vụ tối thiểu là 1.000.000 VND/tháng và từ ngày 15 của tháng trở về trước phí dịch vụ sẽ tính theo số thực tế phát sinh. + Phí trên chưa bao gồm VAT
Đồng tiền thanh toán	Việt Nam Đồng
Thông báo Phí Dịch vụ	Tại thời điểm sau khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được Thông báo phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành và Thông báo kết quả phân phối Chứng quyền của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện tính toán Phí Dịch vụ này hàng tháng và gửi Thông Báo Phí Dịch Vụ cho Tổ Chức Phát Hành.
Thanh toán Phí Dịch vụ	Phí dịch vụ được thanh toán hàng tháng. Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động thu khoản Phí Dịch vụ này trên tài khoản số … căn cứ theo Thông Báo Phí Dịch Vụ nói trên
Hóa đơn Phí Dịch vụ	Ngân Hàng Lưu Ký có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính cho Tổ Chức Phát Hành trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày thu phí Dịch vụ

Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Tổ Chức Phát Hành uỷ quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác tài khoản số … (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Ngân Hàng Lưu Ký thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Tổ Chức Phát Hành theo quy định Biểu phí của Ngân Hàng Lưu Ký trong từng thời kỳ).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)

QUÝ III NĂM 2021

Third Quarter 2021

2021

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: tầu 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, tp.HCM
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,322,323,636,151	6,139,626,872,254
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		8,277,654,227,808	6,077,702,641,629
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	398,992,388,534	31,771,771,046
1.1. Tiền	111.1		8,992,388,534	1,771,771,046
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		390,000,000,000	30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		970,579,447,816	1,018,224,657,650
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		402,770,000,000	509,435,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	6,515,973,756,646	4,566,164,597,975
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(136,665,282,260)	(139,644,973,956)
7. Các khoản phải thu	117		119,337,829,541	85,909,153,525
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		86,507,594,000	53,345,471,900
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		32,830,235,541	32,563,681,625
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		32,830,235,541	32,563,681,625
8. Trả trước cho người bán	118		3,659,454,294	3,442,255,613
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3,060,554,694	2,205,195,956
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		336,078,533	193,883,820
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		44,669,408,343	61,924,330,625
1. Tạm ứng	131		809,145,322	223,677,145
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		3,493,474,247	4,437,815,783
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		40,367,788,774	57,262,837,697
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		277,294,529,634	183,922,200,617
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		190,000,000,000	121,764,700,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		190,000,000,000	121,764,700,000
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		190,000,000,000	121,764,700,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		28,954,840,486	23,554,306,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	20,852,816,031	12,230,709,324
- Nguyên giá	222		56,147,990,088	43,442,374,228
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(35,295,174,057)	(31,211,665,904)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	8,101,824,455	11,323,597,983
- Nguyên giá	228		39,202,979,018	38,554,499,018
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(31,101,154,563)	(27,230,901,035)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		16,090,652,500	135,462,500
V. Tài sản dài hạn khác	250		42,249,236,648	38,467,731,810
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,719,167,190	3,575,917,270
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	9,461,167,258	7,242,194,062
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.9	0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	19,002,167,331	17,598,103,372
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,066,694,869	10,051,517,106
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,599,618,165,785	6,323,549,072,871
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,050,386,220,935	3,332,910,904,586
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,745,446,575,910	3,326,182,111,986
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,331,200,000,000	2,276,700,000,000
1.1.Vay ngắn hạn	312	5.13	2,331,200,000,000	2,276,700,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		244,000,000,000	244,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	809,930,431,635	655,978,918,906
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		112,734,388,186	82,653,995,738
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	57,046,826,408	17,383,977,593
11. Phải trả người lao động	323		0	3,632,601,007
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		308,168,184	233,133,323
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		190,138,018,611	44,134,959,795
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		88,842,886	1,484,525,623
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		304,939,645,025	6,728,792,600
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1.Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		300,000,000,000	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4,939,645,025	6,728,792,600
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,549,231,944,850	2,990,638,168,285
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,549,231,944,850	2,990,638,168,285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		19,702,591,126	19,702,591,126
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,702,591,126	19,702,591,126
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		748,247,212,598	354,916,936,033
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		733,844,088,617	322,741,766,693
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14,403,123,981	32,175,169,340
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		6,599,618,165,785	6,323,549,072,871
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		376,157,955	259,631,605
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		169,195,640,000	339,155,210,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		80,290,000	840,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		28,077,000,000	20,771,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		13,975,691,400	5,847,910,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
14. Chứng quyền	014		17,287,100	44,053,500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8,742,440,652,000	8,511,923,669,700
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7,734,413,895,000	7,397,073,714,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		143,782,590,000	317,207,510,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		473,458,100,000	455,138,800,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		51,292,490,000	41,292,490,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		339,493,587,000	301,211,155,700
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		72,209,480,000	29,423,000,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		72,209,480,000	29,423,000,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,500,572,991,214	816,341,994,420
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		868,742,918,355	462,629,716,727
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		359,043,184,363	198,388,397,346
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		188,549,676,571	153,945,444,597
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		84,237,211,925	1,380,436,750
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,057,292,594,926	616,575,161,324
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		720,872,630,844	451,171,692,720
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		336,419,964,082	165,403,468,604
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		80,192,101,300	1,250,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,045,110,625	1,379,185,750

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật UQ Giám đốc khối
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q1, tp.HCM
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		355,468,530,904	64,817,337,649	1,316,001,108,409	123,029,579,853
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		236,789,348,666	31,267,644,135	732,313,870,016	68,295,782,649
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		28,101,061,437	21,912,236,783	220,272,457,169	32,086,937,694
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		694,876,533	1,230,446,800	2,530,744,089	1,483,743,707
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu h	01.4		89,873,244,268	10,417,010,931	360,884,037,175	23,163,116,103
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		11,704,399,432	17,352,107,815	31,581,211,810	47,306,662,493
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		132,320,029,572	67,420,702,063	343,310,432,855	181,388,915,191
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		101,308,480,000	16,569,264,000	294,542,761,000	51,878,410,000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		124,991,712,231	41,852,338,307	320,238,071,110	105,810,807,637
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	8,000,000	7,030,139	8,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,166,778,908	803,246,879	3,368,320,377	2,436,338,234
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	5,654,545,455	6,960,000,000	5,741,545,455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		801,254,785	16,962,203	1,360,492,905	39,344,823
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		727,553,185,810	214,490,525,361	2,317,370,428,505	517,640,603,396
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		256,836,734,986	39,922,040,361	983,854,394,501	99,905,454,055
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		122,126,359,421	16,046,594,444	384,186,548,406	51,180,527,455
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		69,789,283,949	10,285,533,602	276,182,249,451	25,627,749,829
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		232,821,051	95,520,794	739,305,402	215,766,032
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hà	21.4		64,689,170,565	13,494,391,521	322,746,290,232	22,881,410,739
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		27,874,215,612	14,218,813,974	78,998,533,830	41,271,538,858
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		79,685,286,000	30,772,493,000	336,216,227,000	56,912,988,000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		51,101,104,852	7,301,517,152	106,837,582,636	8,599,451,883
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		81,001,794,871	26,973,441,681	213,906,088,048	88,973,100,088
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,252,551,721	972,366,477	3,910,314,138	2,824,723,658
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		618,476,231	1,465,680,735	3,144,516,951	2,399,400,736
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		498,370,163,073	121,626,353,369	1,724,567,636,104	330,686,667,197
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	9,704,547,945	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		708,470,069	175,379,601	1,732,855,707	834,967,118
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,167,910	5,062,859	15,177,763	15,126,074
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		713,637,969	180,442,460	11,452,581,415	850,093,192
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	3,305,822,456	2,816,542,488
4.2. Chi phí lãi vay	52		9,036,434,722	2,146,770,314	22,929,146,790	6,356,738,353
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		9,036,434,722	2,146,770,314	26,234,969,258	9,173,280,841
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		25,935,159,348	26,217,260,647	86,764,936,607	70,283,316,265
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		194,925,066,636	64,680,583,510	491,256,468,053	168,147,432,275
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		130,351	282,452	1,161,998	25,413,003
8.2. Chi phí khác	72		45,497	363,701,571	160,068	363,838,621
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		84,854	(363,439,119)	901,630	(338,425,618)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		194,925,151,490	64,317,144,391	491,256,449,683	157,809,006,557
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		211,429,300,298	55,767,821,800	509,028,495,042	151,068,113,428
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(16,504,148,809)	8,549,322,591	(17,772,045,359)	6,740,893,229
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		38,985,030,297	12,863,428,879	97,925,173,118	31,563,349,333
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	38,985,030,297	12,863,428,879	99,715,420,693	31,563,349,333
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	(1,789,247,575)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		155,940,121,193	51,453,715,512	393,331,276,565	126,245,657,224
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		415	198	1,286	584
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-		-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật UQ
Giám đốc khối

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Lee Han Woo

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 160-162 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, tp.HCM
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		491,256,449,683	157,809,006,657
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		107,075,131,673	33,904,416,438
- Khấu hao TSCĐ	03		7,953,761,681	7,573,739,999
- Các khoản dự phòng	04		(2,989,891,706)	(95,332,925)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(839,766,712)	1,875,142,466
- Chi phí lãi vay	06		102,917,372,326	47,723,510,136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-Dự thu tiền lãi	08		(266,553,916)	(23,172,743,238)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		598,928,539,693	48,509,160,568
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		598,928,539,693	48,509,160,568
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(681,156,494,334)	(55,250,053,797)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(681,156,494,334)	(55,250,053,797)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		616,103,626,715	184,972,629,866
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(8,264,582,468)	(170,933,282,035)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38,429,700,000	(176,350,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,949,409,158,671)	(1,008,106,389,071)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(33,162,122,100)	(23,315,237,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(654,358,738)	(1,448,531,221)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(359,393,394)	(86,742,254)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		25,177,133,068	(16,211,470,701)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		108,349,471,965	6,045,225,701
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,274,631,680)	(879,432,399)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(65,729,428,348)	(26,368,017,822)
(-) Lãi vay đã trả	44		(47,615,931,230)	(33,587,111,504)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		30,080,382,448	25,677,756,382
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		75,034,861	17,671,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,676,856,470	2,450,548,732
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3,832,601,007)	(6,297,482,101)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(5,278,208,604,553)	(2,280,704,927,301)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(6,564,618,596,652)	(3,525,122,869,428)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(29,309,285,860)	(3,344,474,480)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	25,000,000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(29,309,285,860)	(3,319,474,480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,165,263,500,000	699,305,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		5,441,385,000,000	2,512,050,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		5,441,385,000,000	2,512,050,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		354,500,000,000	256,350,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		354,500,000,000	256,350,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		6,961,148,500,000	3,467,705,050,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		367,220,617,488	(60,737,293,908)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		31,771,771,046	201,654,051,091
- Tiền	101.1		1,771,771,046	9,654,051,091
- Các khoản tương đương tiền	101.2		30,000,000,000	192,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		398,992,388,534	140,916,757,183
- Tiền	103.1		8,992,388,534	916,757,183
- Các khoản tương đương tiền	103.2		390,000,000,000	140,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, tp.HCM
Tel: (08)3 914 6585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		77,129,595,456,599	23,083,121,157,554
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(91,727,268,757,852)	(25,758,479,068,270)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15,040,345,479,513	5,730,221,522,907
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		160,658,787,017	(23,013,796,762)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,955,748,758)	(1,576,790,845)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		516,162,191,641	166,034,576,659
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(435,305,415,488)	(166,997,536,849)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		684,230,996,794	30,310,064,494
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		816,341,994,420	275,897,756,245
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		816,341,994,420	275,897,756,245
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		462,629,716,727	147,248,546,835
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		153,046,444,597	82,162,130,871
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
-Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		196,385,397,346	45,158,916,939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,380,435,750	1,328,163,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,500,572,991,214	306,207,820,739
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,500,572,991,214	306,207,820,739
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		869,742,918,366	182,743,706,548
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		188,549,576,571	89,953,793,204
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
Tiền gửi ký quỹ Nhà đầu tư tại VSD	44.1		369,043,184,363	22,145,119,177
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		84,237,211,925	1,365,202,810
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật UQ Giám đốc khối
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KIS Việt Nam

Mẫu số B04a - CTCK

Địa chỉ: Lầu 2, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 182 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Lũy kế cùng kỳ năm trước		Lũy kế cùng kỳ năm nay		Ngày 30/09/2020	Ngày 30/09/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1		3	4	5	6	7	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,897,011,000,000	2,596,316,050,000	699,305,050,000	-	1,165,263,500,000	-	2,596,316,050,000	3,761,579,550,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,897,011,000,000	2,596,316,050,000	699,305,050,000	-	1,165,263,500,000	-	2,596,316,050,000	3,761,579,550,000
Cổ phiếu ưu đãi								-	-
Thặng dư vốn cổ phần								-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần								-	-
Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		9,797,728,477	19,702,591,126	-	-	-	-	9,797,728,477	19,702,591,126
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9,797,728,477	19,702,591,126	-	-	-	-	9,797,728,477	19,702,591,126
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp								-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		176,629,408,345	354,916,936,033	128,245,657,324		393,330,276,565		302,875,065,669	748,247,212,598
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		183,317,486,790	333,741,766,695	124,730,819,128		411,182,321,924		308,048,305,918	733,844,088,619
Lợi nhuận chưa thực hiện		(6,688,078,445)	21,175,169,340	1,514,838,196		(17,772,045,359)		(5,173,240,249)	14,403,123,981
Tổng cộng		2,083,238,805,299	2,998,638,148,285	815,550,707,324	-	1,558,593,776,565	-	2,918,786,572,623	4,549,331,944,850
Thu nhập toàn diện khác									
Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh dòng tiền									
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1,TP HCM.

Mẫu số B05-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018, giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 3.761.579.550.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.
Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh va Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.
Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hàng ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chí phí hoạt động kinh doanh trong năm.—

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn

có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính *(Đơn vị tính:vnd)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	398,992,388,534	31,771,771,046
Tiền mặt	5994	8,992,388,534	1,771,771,046
Tiền gửi ngân hàng	5995	390,000,000,000	30,000,000,000
Tiền đang chuyển	5997		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	5998	4,045,110,625	1,379,185,750
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7000	-	-

0.2 Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	755,173,392,460	755,173,392,460	807,319,795,630	807,319,795,630

Cổ phiếu chưa niêm yết	14,478,692,020	14,478,692,020	14,478,692,020	14,478,692,020
Trái phiếu Doanh nghiệp	71,546,000,000	71,546,000,000		
Chứng chỉ quỹ	129,381,363,336	129,381,363,336	196,426,170,000	196,426,170,000
Cộng	970,579,447,816	970,579,447,816	1,018,224,657,650	1,018,224,657,650

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003		
a) Của công ty chứng khoán	6004	401,442,135	10,196,524,422,000
Cổ phiếu	6005	108,501,635	6,318,117,290,000
Trái phiếu	6006	2,640,000	266,835,260,000
Chứng khoán khác	6007	290,300,500	3,611,571,872,000
b) Của nhà đầu tư	6008	2,603,975,956	83,990,748,665,705
Cổ phiếu	6009	2,529,063,236	82,642,222,066,685
Trái phiếu	6010	1,520,020	152,325,320,020
Chứng khoán khác	6011	73,392,700	1,196,201,279,000
Tổng cộng	6012	3,005,418,091	94,187,273,087,705

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		6,515,573,756,646	4,566,164,597,975
Gốc cho vay hoạt động Margin		6,136,801,807,335	4,396,361,592,555
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		378,771,949,311	169,803,005,420

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		42,839,503,064	508,269,510	94,601,654	43,442,374,228
Mua trong kỳ	6026		12,705,615,860	0	0	12,705,615,860
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tăng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032		55,545,118,924	508,269,510	94,601,654	56,147,990,088
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					
Số dư đầu kỳ	6034		30,608,794,740	508,269,510	94,601,654	31,211,665,904
Khấu hao trong kỳ	6035		4,083,508,153	0	0	4,083,508,153
Tăng khác	6036					0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					0
Thanh lý, nhượng bán	6038					0
Giảm khác	6039					0
Số dư cuối kỳ	6040		34,692,302,893	508,269,510	94,601,654	35,295,174,057
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042		12,230,708,324	0	0	12,230,708,324

Tại ngày cuối kỳ	6043		20,852,816,031	0	0	20,852,816,031

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		646,507,600	37,907,991,418		38,554,499,018
Mua trong kỳ	6048		0	648,480,000		648,480,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		646,507,600	38,556,471,418		39,202,979,018
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		524,790,042	26,706,110,993		27,230,901,035
Khấu hao trong kỳ	6057		34,080,914	3,836,172,614		3,870,253,528
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		558,870,956	30,542,283,607		31,101,154,563
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		121,717,558	11,201,880,425		11,323,597,983
Tại ngày cuối kỳ	6064		87,636,644	8,014,187,811		8,101,824,455

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	9,461,167,258	7,242,194,062
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	9,461,167,258	7,242,194,062

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	57,046,826,408	17,383,977,593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	38,985,030,297	4,999,037,952
Thuế thu nhập cá nhân	6078	16,317,671,910	10,794,663,368
Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng	6080	1,744,124,201	1,590,276,273
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6084	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6085		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6086		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	6087		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6088		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6090	4,939,545,025	6,728,792,600
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093	4,939,545,025	6,728,792,600

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	19,002,187,391	17,598,103,432
Tiền nộp ban đầu	6095	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6096	14,824,754,402	13,420,670,443
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6097	4,128,744,748	4,128,744,748

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Ngân Hàng TM CP Đầu Tư Và Phát Triển VN CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6391	6.50%	228,500,000,000	3,146,200,000,000	3,374,700,000,000	0
Ngân hàng Daegu- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Ngân hàng Busan- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%		115,000,000,000	0	115,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN.HCM	6391	5.50%	126,000,000,000	721,785,000,000	847,785,000,000	0
Woori Bank	6391	6.20%	0	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6391		0	100,000,000,000	0	100,000,000,000
Ngân hàng NHB - Chi nhánh Hà Nội	6391		0	100,000,000,000	0	100,000,000,000

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Ngân Hàng TM CP Đầu Tư Và Phát Triển VN CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6391	6.50%	228,500,000,000	3,146,200,000,000	3,374,700,000,000	0
Ngân hàng Daegu- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Ngân hàng Busan- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%		115,000,000,000	0	115,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN.HCM	6391	5.50%	126,000,000,000	721,785,000,000	847,785,000,000	0
Woori Bank	6391	6.20%	0	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6391		0	100,000,000,000	0	100,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	809,930,431,635	655,978,918,906
Phải trả Sở GDCK	6397	0	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	0	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	809,930,431,635	655,978,918,906

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	38,985,030,297	12,863,428,879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	38,985,030,297	12,863,428,879
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	38,985,030,297	12,863,428,879
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	UQ Tổng Giám đốc Giám đốc khối
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo